

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực tài chính trong  
hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Tài chính tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được thay thế trong lĩnh vực quản lý đầu tư công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 568/TTr-STC ngày 21 tháng 11 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực tài chính trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh An Giang (với 98 thủ tục).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực kế hoạch và đầu tư trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực công tác văn phòng và tài chính trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính vào cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính (<https://csdl.dichvucong.gov.vn>).

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Công báo - Tin học) có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Lưu: VT, htbmai.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Phong**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH  
TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI  
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    tháng 12 năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực                  | Cơ quan thực hiện                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã                                                                                                                                             | Ngân sách nhà nước        | UBND cấp tỉnh                                                                                                                             |
| 2   | Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm                                                                                                                        | Tài chính - kinh tế ngành | Đơn vị dự toán cấp trên;<br>Đơn vị dự toán cấp I;<br>Cơ quan tài chính các cấp                                                            |
| 3   | Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước                                                                                               | Tài chính - kinh tế ngành | Cơ quan tài chính các cấp                                                                                                                 |
| 4   | Quyết định điều chuyển tài sản công                                                                                                                                                       | Quản lý công sản          | HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền                                                                                    |
| 5   | Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc                                                                                                                   | Quản lý công sản          | HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền                                                                                    |
| 6   | Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công                                                              | Quản lý công sản          | HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền                                                                                    |
| 7   | Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm | Quản lý công sản          | HĐND cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                 | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công                                                  |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 8   | Quyết định bán tài sản công                                                                                            | Quản lý công sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HĐND cấp tỉnh, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công</li> <li>- HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9   | Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công                                                                  | Quản lý công sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương</li> <li>- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với: Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.</li> </ul> |
| 10  | Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án | Quản lý công sản | <p>Đối với dự án thuộc địa phương quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại</li> </ul>                                                                                                                   |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                     | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước | Quản lý công sản | Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 12  | Quyết định thanh lý tài sản công                                           | Quản lý công sản | <p>- HĐND cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương</p> <p>- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với:</p> <p>+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định.</p> <p>+ Tài sản công không phải là tài sản cố định</p> |
| 13  | Quyết định tiêu hủy tài sản công                                           | Quản lý công sản | <p>- HĐND cấp tỉnh, người được phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.</p> <p>- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với:</p> <p>+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định</p> <p>+ Tài sản công không phải</p>                                 |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                            |                  | là tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 14  | Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại                                                               | Quản lý công sản | <p>- HĐND cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại</p> <p>- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với:</p> <p>+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định</p> <p>+ Tài sản công không phải là tài sản cố định</p> |
| 15  | Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết | Quản lý công sản | HĐND tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho HĐND cấp xã, UBND các cấp, Chủ tịch UBND các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 16  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch                                                                              | Quản lý công sản | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 17  | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch                                                                             | Quản lý công sản | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                            |                  | hoặc Cơ quan được phân cấp                                            |
| 18  | Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại                                                                                                                           | Quản lý công sản | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cơ quan được phân cấp |
| 19  | Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch                                                                                                                                 | Quản lý công sản | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                            |
| 20  | Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch                                                                                                                                     | Quản lý công sản | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                            |
| 21  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ                                                                                                                                                        | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp                              |
| 22  | Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ                                                                                                                                                    | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp                              |
| 23  | Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ                                                                                                                                                    | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp                              |
| 24  | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ                                                                                                                                                       | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp                              |
| 25  | Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại                                                                                                                     | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp                              |
| 26  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                         |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27  | Thanh toán chi phí từ việc khai thác/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ                                                                                                               | Quản lý công sản | Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản                                                                                                   |
| 28  | Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư                                                                                                   | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                                                        |
| 29  | Thành lập Quỹ phát triển đất                                                                                                                                                                                | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                                                        |
| 30  | Thực hiện ứng vốn                                                                                                                                                                                           | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định ứng vốn                                                                                 |
| 31  | Giải thể Quỹ phát triển đất                                                                                                                                                                                 | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                                                        |
| 32  | Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương                                                              | Quản lý công sản | Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở NN&MT, Sở KH&CN (nếu có), Cục thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần) |
| 33  | Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương                                                                       | Quản lý công sản | Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật                          |
| 34  | Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, | Quản lý công sản | Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất                                           |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                 | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                                                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | kinh doanh nhà địa phương                                                                                              |                  |                                                                                                   |
| 35  | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư              | Quản lý công sản | Chủ tịch UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý). |
| 36  | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư                              | Quản lý công sản | Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                           |
| 37  | Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công                                                            | Quản lý công sản | Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ                                                  |
| 38  | Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý. | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                     |
| 39  | Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                                                        | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                     |
| 40  | Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                                    | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt                                        |
| 41  | Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                   | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt                                        |
| 42  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                                                     | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                     |
| 43  | Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                                                 | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                     |
| 44  | Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                                                 | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                                                     |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                            | Lĩnh vực         | Cơ quan thực hiện                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|
| 45  | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                               | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định |
| 46  | Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại             | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định |
| 47  | Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa        | Quản lý công sản | Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản                           |
| 48  | Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa được đầu tư theo phương thức đối tác công tư     | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                |
| 49  | Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                |
| 50  | Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                                         | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt   |
| 51  | Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                        | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt   |
| 52  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                                                          | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                |
| 53  | Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                                                      | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                |
| 54  | Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                                                      | Quản lý công sản | UBND cấp tỉnh                                                |
| 55  | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                                                         | Quản lý công sản | HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                         | Lĩnh vực            | Cơ quan thực hiện                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56  | Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại                    | Quản lý công sản    | HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định                                                       |
| 57  | Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải               | Quản lý công sản    | Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản                                                                                 |
| 58  | Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Quản lý công sản    | UBND cấp tỉnh                                                                                                      |
| 59  | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản                                       | Quản lý công sản    | - Chủ tịch UBND cấp tỉnh<br>- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP         |
| 60  | Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản                                                         | Quản lý công sản    | - Chủ tịch UBND cấp tỉnh<br>- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP |
| 61  | Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công                                   | Quản lý đầu tư công | Cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công                             |
| 62  | Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm         | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                                                         |
| 63  | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công                                                                | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                                                         |
| 64  | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương              | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                                                         |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                | Lĩnh vực            | Cơ quan thực hiện                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 65  | Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý                                  | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 66  | Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C                                                                                                                  | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 67  | Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài                                                                                         | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 68  | Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài                                                                                                    | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 69  | Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp                                                                                                          | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 70  | Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 71  | Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư            | Quản lý đầu tư công | Địa phương                                                                               |
| 72  | Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị                                                                                                | Quản lý đầu tư công | Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc |
| 73  | Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch                                                                                                                 | Quy hoạch           | Địa phương                                                                               |
| 74  | Lập quy hoạch tỉnh                                                                                                                                    | Quy hoạch           | UBND tỉnh                                                                                |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực                                                                                                                   | Cơ quan thực hiện                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 75  | Thẩm định quy hoạch tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy hoạch                                                                                                                  | Hội đồng thẩm định quy hoạch          |
| 76  | Cung cấp thông tin quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy hoạch                                                                                                                  | Địa phương                            |
| 77  | Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn                                                                                                                                                                                                                  | Quy hoạch                                                                                                                  | Địa phương                            |
| 78  | Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương                                                                                                                                                                                                     | Kế hoạch đầu tư                                                                                                            | Chủ tịch UBND tỉnh                    |
| 79  | Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.                                                                                                                                                                                                                   | Kế hoạch đầu tư                                                                                                            | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc |
| 80  | Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.                                                                                                                                                                                                                                        | Kế hoạch đầu tư                                                                                                            | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc |
| 81  | Lựa chọn danh sách ngắn.                                                                                                                                                                                                                                                                     | Kế hoạch đầu tư                                                                                                            | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc |
| 82  | Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.                                                                                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch đầu tư                                                                                                            | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc |
| 83  | Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.                                                                                                                                                                                                                                 | Kế hoạch đầu tư                                                                                                            | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc |
| 84  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. | Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước | Chủ tịch UBND tỉnh                    |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực                                                                                    | Cơ quan thực hiện  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 85  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. | ngoài dành cho Việt Nam                                                                     | Chủ tịch UBND tỉnh |
| 86  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.                     |                                                                                             | Chủ tịch UBND tỉnh |
| 87  | Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý.                                                 | Sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | HĐND cấp tỉnh      |
| 88  | Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.                                                                                                                                                                             |                                                                                             | UBND cấp tỉnh      |
| 89  | Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm.                                                                                                                                                                                       |                                                                                             | UBND cấp tỉnh      |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực           | Cơ quan thực hiện                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 90  | Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tài chính          | UBND tỉnh                                                                          |
| 91  | Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tài chính          | UBND tỉnh                                                                          |
| 92  | Thanh toán tiền nghỉ phép năm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do chưa nghỉ hoặc không nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định của pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                      | Công tác văn phòng | Cơ quan tài chính cấp tỉnh, xã.                                                    |
| 93  | Thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường khi nghỉ phép cho cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư số 141/2011/TT-BTC.                                                                                                                                                                                                                                          | Công tác văn phòng | Cơ quan tài chính cấp tỉnh, xã.                                                    |
| 94  | Thanh toán tiền công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Công tác văn phòng | Theo phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị |
| 95  | Thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng (Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư; kế toán giao dịch; cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng; cán bộ các cơ quan tổ tụng đi điều tra, kiểm sát, xác minh, tổng đạt và các nhiệm vụ phải thường | Công tác văn phòng | Theo phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                          | Lĩnh vực           | Cơ quan thực hiện                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     | xuân đi công tác lưu động khác).                                |                    |                                                                                    |
| 96  | Thanh toán chi hội nghị.                                        | Công tác văn phòng | Theo phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị |
| 97  | Cấp Giấy đi đường cho cán bộ, công chức, viên chức đi công tác. | Công tác văn phòng | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND xã.                                              |
| 98  | Đăng ký xe đi công tác.                                         | Công tác văn phòng | Đơn vị được giao ở cấp tỉnh, cấp xã                                                |



## **PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **1. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã**

#### **1.1 Trình tự thực hiện:**

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

#### **1.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### **1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định**

#### **1.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định**

#### **1.5 Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã**

#### **1.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh**

**1.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc cấp trên

#### **1.8 Phí, lệ phí: Không quy định**

#### **1.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định**

#### **1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Khi quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt**

**1.11 Căn cứ pháp lý:** Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

### **2. Thủ tục xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm (thực hiện đối với đơn vị dự toán cấp I)**

#### **2.1 Trình tự thực hiện:**

##### **- Bước 1:**

+ Trường hợp các đơn vị dự toán cấp I có đơn vị trực thuộc: Tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm của đơn vị mình và của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc, gửi về Sở Tài chính trước ngày 31/5 hàng năm.

+ Trường hợp các đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị trực thuộc: Lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm gửi về Sở Tài chính trước ngày 31/3 hàng năm.

**- Bước 2:** Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách hàng năm của các đơn vị dự toán cấp I, Sở Tài chính:

+ Thực hiện thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp I cùng cấp (đối với Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc, đã xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm) theo quy định hiện hành;

+ Thực hiện xét duyệt, lập biên bản xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị trực thuộc, theo quy định hiện hành. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của Sở Tài chính, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách của Sở Tài chính.

## 2.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

## 2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

### a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính áp dụng cho đơn vị kế toán cấp trên.
- Các thông báo xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định hiện hành.
- Các biểu mẫu và hồ sơ có liên quan theo quy định hiện hành.

### b) Số lượng hồ sơ: không quy định

## 2.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5 Đối tượng thực hiện: Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương, UBND cấp tỉnh, Sở Tài chính

2.6 Cơ quan thực hiện: Đơn vị dự toán cấp trên, Đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan tài chính các cấp

2.7 Kết quả thực hiện: Thông báo kết quả xét duyệt quyết toán ngân sách năm.

2.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị được xét duyệt Phụ lục 01, các Mẫu biểu 3a và 3b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu la, lb và lc ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 đối với việc xét duyệt quyết toán từ năm ngân sách 2018.

- Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt (theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 4a và 4b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 2a, 2b và 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 đối với việc xét duyệt quyết toán từ năm ngân sách 2018) và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

2.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

### 2.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Ngân sách nhà nước 2015.
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

### Mẫu

#### PHỤ LỤC 01

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng....năm...

### BIÊN BẢN

**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm...<sup>1</sup>**

**Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: ...**

**Mã chương: ...**

### I. Thành phần xét duyệt/thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt/thẩm định:

Ông, bà ..... Chức vụ .....

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

Ông, bà ..... Chức vụ .....

3. ....

### II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):

#### 1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

---

<sup>1</sup> Đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018: Trường hợp đơn vị được xét duyệt/thẩm định không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, nguồn phí được khấu trừ để lại, nguồn hoạt động khác được để lại; chỉ có nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thì cơ quan xét duyệt không xét duyệt quyết toán đối với đơn vị. Tên Biên bản được sửa lại là: “**Đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm ...**” và sửa lại các cụm từ “xét duyệt/thẩm định” trong Biên bản thành “**đối chiếu số liệu**”. Nội dung Biên bản chỉ làm phần đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm.

Quyết toán ngân sách năm .... (không bao gồm quyết toán vốn .....).

## **2. Số liệu quyết toán:**

### **a) Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: ..... đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: ..... đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: ..... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

### **b) Quyết toán chi ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang
- Dự toán được giao trong năm: ..... đồng, trong đó:
  - + Dự toán giao đầu năm: ..... đồng;
  - + Dự toán bổ sung trong năm: ..... đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: ..... đồng;
- Kinh phí quyết toán: ..... đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: ..... đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: ... đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: ..... đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: ..... đồng;

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

## **3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: ..... đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: ..... đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: ..... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## **4. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình

thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế, chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định (nếu có).

Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

### **III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: ..... đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: ..... đồng
- Trích lập các Quỹ: ..... đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: ... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

### **IV. Nhận xét và kiến nghị:**

#### **1. Nhận xét:**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán
- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I).
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính. . .

#### **2. Kiến nghị:**

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị được xét duyệt/thẩm định và đơn vị xét duyệt/thẩm định liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt/thẩm định.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

**Đại diện đơn vị được xét duyệt/thẩm định**

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Đại diện....**

(Tên cơ quan tài chính hoặc đơn vị  
dự toán cấp trên)  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Tên cơ quan tài  
chính, hoặc đơn vị dự  
toán cấp trên**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: /TB-....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO**

**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm ....**

**Đơn vị được thông báo:....**

**Mã chương:....**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm.... của.... *(tên đơn vị được thông báo)* và biên bản xét duyệt/thẩm định) quyết toán ngày .../.../... giữa.... *(tên đơn vị)* và .... *(tên đơn vị)*;

..... *(tên cơ quan, đơn vị thông báo)* thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm.... (không bao gồm ..... ) của.... *(tên đơn vị được thông báo)* như sau:

**I. Phần số liệu:****1. Số liệu quyết toán:****a) Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: ..... đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: ..... đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: ..... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

**b) Quyết toán chi ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang
- Dự toán được giao trong năm: ..... đồng, trong đó:
  - + Dự toán giao đầu năm: ..... đồng;
  - + Dự toán bổ sung trong năm: ..... đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: ..... đồng;
- Kinh phí quyết toán: ..... đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: ..... đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: ..... đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: ..... đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: .....đồng;

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

## **2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: ..... đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: ..... đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: ..... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế, chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định (nếu có).

Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

## **III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ<sup>2</sup>:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: ..... đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: ..... đồng
- Trích lập các Quỹ: ..... đồng

---

<sup>2</sup> Nội dung này dành cho cơ quan xét duyệt quyết toán đối với đơn vị trực thuộc, cơ quan thẩm định quyết toán chi tổng hợp số liệu, không phải đối chiếu số liệu.

- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

#### **IV. Nhận xét và kiến nghị:**

##### **1. Nhận xét:**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán
- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I).
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp NSNN; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục NSNN....
- Về thực hiện các kiến nghị của KTNN, thanh tra và cơ quan tài chính...

##### **2. Kiến nghị:**

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị xét duyệt/thẩm định liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt/thẩm định.

##### **Nơi nhận:**

- Đơn vị được XD/TĐ quyết toán;
- Các đơn vị liên quan như: Kiểm toán nhà nước và kho bạc nhà nước (đối với thông báo XD/TĐ của Bộ Tài chính), cơ quan tài chính (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp I XD/TĐ đơn vị dự toán cấp dưới), đơn vị dự toán cấp I (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp trên XD đơn vị dự toán cấp dưới);
- Lưu: VT, nơi phát hành

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
TÀI CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ  
DỰ TOÁN CẤP TRÊN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*



Mẫu biểu 1a

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM...**  
**ĐƠN VỊ:**

*Đơn vị: đồng*

| Chỉ tiêu  | Nội dung                       | Dự toán    |                 |            | Thực hiện  |                 |            |
|-----------|--------------------------------|------------|-----------------|------------|------------|-----------------|------------|
|           |                                | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch |
| A         | B                              | 1          | 2               | 3=2-1      | 4          | 5               | 6=5-4      |
| <b>I</b>  | <b>PHÍ</b>                     |            |                 |            |            |                 |            |
| 1         | Phí....                        |            |                 |            |            |                 |            |
|           | - Tổng số thu                  |            |                 |            |            |                 |            |
|           | - Số phải nộp NSNN             |            |                 |            |            |                 |            |
|           | - Số được khấu trừ hoặc để lại |            |                 |            |            |                 |            |
| 2         | Phí....                        |            |                 |            |            |                 |            |
|           | - Tổng số thu                  |            |                 |            |            |                 |            |
|           | - Số phải nộp NSNN             |            |                 |            |            |                 |            |
|           | - Số được khấu trừ hoặc để lại |            |                 |            |            |                 |            |
| <b>II</b> | <b>LỆ PHÍ</b>                  |            |                 |            |            |                 |            |
| 1         | Lệ phí...                      |            |                 |            |            |                 |            |
| 2         | Lệ phí...                      |            |                 |            |            |                 |            |

**Ghi chú:** Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

Mẫu biểu 1b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM .....  
ĐƠN VỊ**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                                                                                                                                                                                   | Số báo cáo | Số đối chiếu, kiểm tra | Chênh lệch |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------|
| A        | B                                                                                                                                                                                                                          | 1          | 2                      | 3=2-1      |
|          | Chỉ tiêu theo Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC |            |                        |            |

**Ghi chú:** Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu "**Các khoản phải nộp NSNN khác**" vào Biểu này (trước Chỉ tiêu "**Thặng dư/thâm hụt trong năm**")

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)  
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM....**

**ĐƠN VỊ:**

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                                   | Tổng số    |                 |            | Loại....  |   |       |          |   |       |                | Loại...       |     |           |  | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |            |                 |            |            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---|-------|----------|---|-------|----------------|---------------|-----|-----------|--|------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|------------|
|          |                                                                            |            |                 |            | Tổng loại |   |       | Khoản... |   |       | Khoản ...<br>. | Tổng loại.... |     | Khoản.... |  |                                                            |            |                 |            |            |
|          |                                                                            | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch |           |   |       |          |   |       |                |               |     |           |  |                                                            | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo |
| A        | B                                                                          | 1          | 2               | 3=2-1      | 4         | 5 | 6=5-4 | 7        | 8 | 9=8-7 | ...            | ...           | ... |           |  |                                                            | ...        | ...             | ...        | ....       |
|          | Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC |            |                 |            |           |   |       |          |   |       |                |               |     |           |  |                                                            |            |                 |            |            |

**Lưu ý:**

1. Đối với số dư kinh phí nguồn khác năm 2017 chuyển sang năm 2018: đề nghị tách nguồn phí được khấu trừ để lại chuyển sang nguồn phí được khấu trừ để lại; đối với số dư nguồn khác hình thành từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không tổng hợp vào báo cáo quyết toán; chi phản ánh nguồn hoạt động khác được để lại theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

2. Kiểm tra, đối chiếu các chỉ tiêu phải đảm bảo các yêu cầu về số liệu như sau:

- Kinh phí năm trước chuyển sang + Dự toán được giao trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí giảm trong năm + Kinh phí được phép chuyển sang năm sau

- Kinh phí đã nhận năm trước chuyển sang (số dư tạm ứng năm trước chuyển sang) + Kinh phí thực nhận trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí chi sai chế độ đã nộp NSNN + Kinh phí chi sai chế độ còn phải nộp NSNN + Kinh phí đã nhận được phép chuyển sang năm sau (số dư tạm ứng chuyển sang năm sau).

**Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)**

| Loại | Khoản                                        | Mục | Tiểu mục                        | Nội dung chi | Tổng số    |                        |            | Nguồn ngân sách nhà nước |                        |            |          |                   | Phí được khấu trừ, để lại |    |    | Nguồn hoạt động khác được để lại |    |    | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |    |    |     |  |
|------|----------------------------------------------|-----|---------------------------------|--------------|------------|------------------------|------------|--------------------------|------------------------|------------|----------|-------------------|---------------------------|----|----|----------------------------------|----|----|------------------------------------------------------------|----|----|-----|--|
|      |                                              |     |                                 |              |            |                        |            | Ngân sách trong nước     |                        |            | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                           |    |    |                                  |    |    |                                                            |    |    |     |  |
|      |                                              |     |                                 |              | Số báo cáo | Số xét duyệt/Thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo               | Số xét duyệt/Thẩm định | Chênh lệch |          |                   |                           |    |    |                                  |    |    |                                                            |    |    |     |  |
| A    | B                                            | C   | D                               | E            | 1          | 2                      | 3=2-1      | 4                        | 5                      | 6=5-4      | 7        | 8                 | 9                         | 10 | 11 | 12=<br>=                         | 13 | 14 | 15=...                                                     | 16 | 17 | 18= |  |
|      |                                              |     |                                 | Tổng số:     |            |                        |            |                          |                        |            |          |                   |                           |    |    |                                  |    |    |                                                            |    |    |     |  |
|      |                                              |     | I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ |              |            |                        |            |                          |                        |            |          |                   |                           |    |    |                                  |    |    |                                                            |    |    |     |  |
|      | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ |     |                                 |              |            |                        |            |                          |                        |            |          |                   |                           |    |    |                                  |    |    |                                                            |    |    |     |  |

**Ghi chú:** Đối với các đơn vị được xét duyệt, thẩm định quyết toán có kinh phí chương trình, dự án: đơn vị xét duyệt, thẩm định quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC (bổ sung chi tiết cột số báo cáo, số xét duyệt/thẩm định và số chênh lệch tương tự như trên).

**Mẫu biểu 2a**

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM...**

**ĐƠN VỊ:**

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán  
số .../... ngày .../.../...)*

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                | Dự toán | Thực hiện | So sánh TH/DT (%) |
|----------|---------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------|
| A        | B                                                       | 1       | 2         | 3= 2/1            |
|          | Nội dung như mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này |         |           |                   |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Ký, họ và tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu biểu 2b**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM...**

**ĐƠN VỊ:**

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán  
số ..../.... ngày .../.../...)*

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                | Số tiền |
|----------|---------------------------------------------------------|---------|
| A        | B                                                       | C       |
|          | Nội dung như mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Ký, họ và tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu biểu 2c

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI  
NGÂN SÁCH NĂM....**

**ĐƠN VỊ:**

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán  
số ..../.... ngày .../.../...)*

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                       | Tổng số | Loại...      |           |           |           | Loại...      |           |          | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |     |     |     |
|----------|------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------|--------------|-----------|----------|------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                |         | Tổng loại... | Khoản ... | Khoản ... | Khoản ... | Tổng loại... | Khoản ... | Khoản... |                                                            |     |     |     |
| A        | B                                              | 1       | 2            | 3         | 4         |           | 5            | 6         | 7        | ...                                                        | ... | ... | ... |
|          | Nội dung như mẫu biểu 1c kèm theo Thông tư này |         |              |           |           |           |              |           |          |                                                            |     |     |     |

**2Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:**

| Loại i | Khoản n | Mục c | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số |                      |          |                   |                           |                                  | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |                      |          |                   |                           |                                  |
|--------|---------|-------|----------|--------------|---------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
|        |         |       |          |              | Tổng số | Nguồn NSNN           |          |                   | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại | Tổng số                                                    | Nguồn NSNN           |          |                   | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|        |         |       |          |              |         | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                           |                                  |                                                            | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                           |                                  |
| A      | B       | C     | D        | E            | 1       | 2                    | 3        | 4                 | 5                         | 6                                | 7                                                          | 8                    | 9        | 10                | 11                        | 12                               |
|        |         |       |          | Tổng số:     |         |                      |          |                   |                           |                                  |                                                            |                      |          |                   |                           |                                  |

**Ghi chú:** Đối với các đơn vị được xét duyệt, thẩm định quyết toán có kinh phí chương trình, dự án: đơn vị xét duyệt, thẩm định quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ và tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **3. Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước**

#### **3.1 Trình tự thực hiện:**

**\* Đối với cơ quan thanh tra nhà nước:**

- Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Các cơ quan thanh tra nhà nước được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước để tạm giữ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra để chờ xử lý.

Khi có căn cứ kết luận các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước đã sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát phải thu hồi, hoàn trả ngân sách nhà nước thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được thanh tra phải thực hiện, thời gian thực hiện; số tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của Luật Khiếu nại. Luật Tố tụng hành chính mà đơn vị được thanh tra không khiếu nại, không khởi kiện thì cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp ngân sách nhà nước số tiền phải nộp đã ghi trong quyết định thu hồi.

Sau khi thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp vào ngân sách nhà nước, cơ quan thanh tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được thanh tra biết về việc nộp ngân sách nhà nước khoản thu hồi theo quyết định của cơ quan thanh tra. Trong văn bản thông báo của cơ quan thanh tra nêu thông tin chi tiết từng khoản tiền đã nộp ngân sách nhà nước như số quyết định thu hồi, nội dung thu hồi, riêng đối với các dự án xây dựng cơ bản cần nêu thêm tên chủ đầu tư, dự án, nguồn vốn, niên độ ngân sách.

- Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước không qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước và các hồ sơ, chứng từ liên quan (nếu có) của các đơn vị được thanh tra, cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản đã thu hồi về ngân sách nhà nước vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra.

Các khoản tiền sai phạm do các cơ quan thanh tra phát hiện mà đơn vị được thanh tra nộp vào ngân sách nhà nước ngay trong quá trình thanh tra (khi chưa ban hành kết luận thanh tra) trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nêu cụ thể các khoản đã nộp vào trong kết luận thanh tra; cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản thu hồi này vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra và đối chiếu với cơ quan thuế.

- Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

- Cuối năm, căn cứ kết quả thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước và căn cứ mức trích quy định, cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước là đơn vị dự toán ngân sách) hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước không phải là đơn vị dự toán ngân sách) có văn bản kèm theo giấy nộp tiền, chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan liên quan, gửi cơ quan tài chính đồng cấp đề nghị được trích kinh phí theo quy định.

\* Đối với cơ quan, đơn vị được thanh tra:

Căn cứ kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan thanh tra nhà nước, đơn vị được thanh tra có trách nhiệm nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước. Khi làm thủ tục nộp tiền, đơn vị được thanh tra ghi đúng nội dung từng khoản nộp thực hiện theo cuộc thanh tra, kết luận thanh tra (ghi rõ số, ngày, tháng, năm) trên chứng từ nộp tiền.

Căn cứ thời hạn thực hiện kết luận thanh tra được quy định tại Luật Thanh tra năm 2022, đơn vị được thanh tra lập báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan Thanh tra (kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan) gửi về đơn vị quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo gửi cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra.

- Cơ quan tài chính: Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan; căn cứ mức trích được quy định cơ quan tài chính các cấp thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định số kinh phí được trích và tổ chức thực hiện giao kinh phí được trích cho cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định.

3.2 Cách thức thực hiện: Không quy định

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

3.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định

3.5 Đối tượng thực hiện: Các cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định tại Luật Thanh tra.

3.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan tài chính các cấp

3.7 Kết quả thực hiện: Không quy định

3.8 Phí, lệ phí: Không quy định

3.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

3.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định



3.11 Căn cứ pháp lý: Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

#### **4. Quyết định điều chuyển tài sản công**

##### **4.1 Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) gửi Sở Tài chính xem xét, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định điều chuyển tài sản công.

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính xem xét và trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

##### **4.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

##### **4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận tài sản (trong đó thuyết minh cụ thể sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này hoặc điều chuyển tạm thời trong thời gian cơ quan, tổ chức, đơn vị đang thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) (trong đó cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tài sản phải có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này hoặc điều chuyển tạm thời trong thời gian cơ quan, tổ chức, đơn vị đang thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (trong trường hợp điều chuyển tài sản cho tổ chức hội trực thuộc Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) hoặc Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc cấp tỉnh (trong trường hợp điều chuyển tài sản cho tổ chức hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hoặc Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã (trong trường hợp điều chuyển tài sản cho tổ chức hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã): 01 bản chính.

- Văn bản của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương xác nhận không có quỹ nhà, đất phù hợp để cho tổ chức hội thuê (trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định này và áp dụng tại địa phương có tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà): 01 bản sao.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Trong trường hợp điều chuyển tài sản do có sự thay đổi về cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý thì hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gồm hồ sơ tại các điểm a, điểm e khoản này và văn bản đề nghị điều chuyển tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) của cơ quan có tài sản công. Sau khi hoàn thành bàn giao, tiếp nhận, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm bố trí sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; đối với tài sản dôi dư hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định của Luật và Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

4.6 Cơ quan thực hiện: HĐND cấp tỉnh, Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền.

4.7 Kết quả thực hiện: Quyết định điều chuyển tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

4.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

4.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản

công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Mẫu số 01/TSC-XLTS**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**ĐƠN VỊ      -----**

Số: ...../.....-.....  
 V/v đề nghị xử lý tài sản.

....., ngày.....tháng.....năm ...

Kính gửi:.....<sup>(1)</sup>

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ thực tế quản lý, sử dụng tài sản,.....<sup>(2)</sup> lập đề nghị xử lý tài sản theo Danh mục (đính kèm).

Đề nghị.....<sup>(1)</sup>xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền (hoặc tổng hợp, báo cáo ..... xem xét, quyết định xử lý).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....;

- Lưu: .....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên); trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì ghi tên cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản.

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đề nghị xử lý.

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,**  
**ĐƠN VỊ**

-----

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../..... của.....)

| STT | Tên tài sản<br>(chi tiết theo từng tài sản) | Loại tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) | Hình thức xử lý | Lý do đề nghị xử lý | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------|----------|---------------------|-------------------|------------------------|-----------------|---------------------|---------|
| (1) | (2)                                         | (3)          | (4)         | (5)      | (6)                 | (7)               | (8)                    | (9)             | (10)                | (11)    |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                           |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,**  
**TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột (7), (8): Ghi theo nguyên giá, giá trị còn lại đang được theo dõi trên sổ kế toán.

- Cột (9): Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với tài sản đề nghị xử lý theo hình thức bán tài sản thì ghi rõ hình thức bán đấu giá, bán niêm yết giá, bán chỉ định trong trường hợp đã xác định được phương thức bán cụ thể.

- Cột (10): Ghi cụ thể trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 46, Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Ví dụ: Trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng; thay đổi cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý; cơ quan được giao sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng;.... Đồng thời, thuyết minh cụ thể để làm rõ việc xác định trường hợp áp dụng khi đề nghị xử lý tài sản. Trường hợp đề nghị thanh lý trong trường hợp tài sản chưa hết thời gian sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả thì thuyết minh cụ thể dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa).

- Căn cứ vào danh mục tài sản đề nghị cụ thể, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi đề xuất xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn

xây dựng nhà; khi đề nghị xử lý tài sản gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi xử lý;...

## **5. Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc**

### **5.1 Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Việc kiểm kê phải được lập thành Biên bản, nội dung chủ yếu của Biên bản gồm: Tên dự án, tên ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, thành phần tham gia kiểm kê, kết quả kiểm kê.

Trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản phải ghi rõ trong Biên bản kiểm kê tài sản, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công. Danh mục tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo Mẫu số 06/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban Quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban Quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý;

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi Sở Tài chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

Trường hợp Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án không đề xuất phương án xử lý hoặc đề xuất phương án xử lý không phù hợp, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính lập phương án, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thu hồi để xử lý theo quy định.

## 5.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

## 5.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

### a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của Ban Quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên): 01 bản chính;
- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;
- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;
- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao;
- Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban Quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban Quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý.

### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

## 5.4 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày mỗi bước.

## 5.5 Đối tượng thực hiện: Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

## 5.6 Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

## 5.7 Kết quả thực hiện: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

## 5.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

## 5.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 06/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

## 5.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

## 5.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Mẫu số 06/TSC-TSDA**

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....

TÊN BAN QLDA .....

-----

## DANH MỤC TÀI SẢN DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

**I. Tên dự án:** .....

**II. Danh mục tài sản đề nghị xử lý:**

| STT      | Danh mục tài sản<br>(chi tiết theo từng<br>loại tài sản) | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Nguyên<br>giá<br>(đồng) | Giá trị<br>còn lại<br>(đồng) | Giá trị<br>đánh giá<br>lại<br>(đồng) | Hình<br>thức<br>xử lý | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------|
| (1)      | (2)                                                      | (3)            | (4)         | (5)                     | (6)                          | (7)                                  | (8)                   | (9)        |
| <b>A</b> | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp,..</b>     |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| 1        | Địa chỉ nhà, đất 1                                       |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| 2        | Địa chỉ nhà, đất 2                                       |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
|          | ...                                                      |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| <b>B</b> | <b>Xe ô tô</b>                                           |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| 1        | Xe ô tô 1 (loại xe, biển kiểm soát...)                   |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| 2        | Xe ô tô 2 (loại xe, biển kiểm soát...)                   |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
|          | ...                                                      |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| <b>C</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                 |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| 1        | Máy móc, thiết bị 1                                      |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| 2        | Máy móc, thiết bị 2                                      |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
|          | ....                                                     |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
| <b>D</b> | <b>Tài sản khác</b>                                      |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
|          |                                                          |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |
|          | <b>Tổng cộng:</b>                                        |                |             |                         |                              |                                      |                       |            |

### III. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản:

.....  
 .....

### IV. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....  
 .....  
 .....  
 .....

....., ngày.....tháng.....năm ...  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**                      **THỦ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*                      *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

#### **Ghi chú:**

- Cột (7): Chỉ áp dụng đối với các tài sản khi kiểm kê chưa được theo dõi trên sổ kế toán.

- Cột (8): Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 90, điểm a khoản 3 Điều 93 Nghị định này.

- Căn cứ vào danh mục tài sản đề nghị cụ thể, Ban Quản lý dự án bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi đề xuất xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn; khi đề nghị xử lý tài sản gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi chuyển đổi;...

### **6. Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công**

#### **6.1 Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công đang được giao quản lý, sử dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính để xem xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường



hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

#### 6.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 6.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công: 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng (chúng loại, số lượng; mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng dự kiến chuyển đổi; lý do chuyển đổi): 01 bản chính;
- Hồ sơ có liên quan đến quyền quản lý, sử dụng và mục đích sử dụng tài sản công: 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

6.6 Cơ quan thực hiện: HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền.

6.7 Kết quả thực hiện: Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

6.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

6.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

6.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

##### 6.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**7. Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

**7.1 Trình tự thực hiện:**

*a) Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước:*

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

*b) Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công:*

Bước 1: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ (nếu có) đến cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ (nếu có), cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết.

**7.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

**7.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- *Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước:*

+ Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ: 01 bản chính;

+ Văn bản đề nghị thu hồi tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên): 01 bản chính;

+ Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị trả lại tài sản (nếu có): 01 bản sao.

- *Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công:*

+ Văn bản kiến nghị thu hồi tài sản của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản chính;

+ Các hồ sơ có liên quan đến tài sản kiến nghị thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày mỗi bước.

7.5 Đối tượng thực hiện:

a) *Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước:* Cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng tài sản công được giao.

b) *Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công:* Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

7.6 Cơ quan thực hiện:

- UBND cấp tỉnh quyết định thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn.

- HĐND cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

7.7 Kết quả thực hiện:

a) *Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước:* Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

b) *Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công:* Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản thông báo tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

7.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

7.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo

Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

7.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

7.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Mẫu số 01/TSC-XLTS**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,  
ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....-.....  
V/v đề nghị xử lý tài sản.

....., ngày.....tháng.....năm ...

Kính gửi:.....<sup>(1)</sup>

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ thực tế quản lý, sử dụng tài sản,.....<sup>(2)</sup> lập đề nghị xử lý tài sản theo Danh mục (đính kèm).

Đề nghị.....<sup>(1)</sup>xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền (hoặc tổng hợp, báo cáo ..... xem xét, quyết định xử lý).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....;

- Lưu: .....

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên); trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì ghi tên cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản.

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đề nghị xử lý.

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,**  
**ĐƠN VỊ**

-----

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../..... của.....)

| STT | Tên tài sản<br>(chi tiết theo từng tài sản) | Loại tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) | Hình thức xử lý | Lý do đề nghị xử lý | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------|----------|---------------------|-------------------|------------------------|-----------------|---------------------|---------|
| (1) | (2)                                         | (3)          | (4)         | (5)      | (6)                 | (7)               | (8)                    | (9)             | (10)                | (11)    |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                           |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,**  
**TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột (7), (8): Ghi theo nguyên giá, giá trị còn lại đang được theo dõi trên sổ kế toán.

- Cột (9): Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với tài sản đề nghị xử lý theo hình thức bán tài sản thì ghi rõ hình thức bán đấu giá, bán niêm yết giá, bán chỉ định trong trường hợp đã xác định được phương thức bán cụ thể.

- Cột (10): Ghi cụ thể trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 46, Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Ví dụ: trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng; thay đổi cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý; cơ quan được giao sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng;.... Đồng thời, thuyết minh cụ thể để làm rõ việc xác định trường hợp áp dụng khi đề nghị xử lý tài sản. Trường hợp đề nghị thanh lý trong trường hợp tài sản chưa hết thời gian sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả thì thuyết minh cụ thể dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa).

- Căn cứ vào danh mục tài sản đề nghị cụ thể, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi đề xuất xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn

xây dựng nhà; khi đề nghị xử lý tài sản gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi xử lý;...

**8. Quyết định bán tài sản công (*không áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác*)**

**8.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

**Ghi chú:**

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị bán tài sản trong trường hợp việc bán tài sản do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

- Trình tự này không áp dụng đối với trường hợp thanh lý tài sản công theo hình thức bán.

**8.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

**8.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ: 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên): 01 bản chính.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị bán tài sản (nếu có): 01 bản sao.

**b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**8.4 Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không

phù hợp.

#### 8.5 Đối tượng thực hiện:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản.

#### 8.6 Cơ quan thực hiện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

#### 8.7 Kết quả thực hiện:

Quyết định bán tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

#### 8.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

8.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ

#### 8.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

#### 8.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

#### Mẫu số 01/TSC-XLTS

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,  
ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ...../.....-.....  
V/v đề nghị xử lý tài sản.

....., ngày.....tháng.....năm ...

Kính gửi:.....<sup>(1)</sup>

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ thực tế quản lý, sử dụng tài sản,.....<sup>(2)</sup> lập đề nghị xử lý tài sản theo Danh mục (đính kèm).

Đề nghị.....<sup>(1)</sup>xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền (hoặc tổng hợp, báo cáo ..... xem xét, quyết định xử lý).

### THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

**Nơi nhận:**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Như trên;

- .....;

- Lưu: .....

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên); trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì ghi tên cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản.

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đề nghị xử lý.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,  
ĐƠN VỊ  
-----

### DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../..... của.....)

| STT | Tên tài sản<br>(chi tiết theo<br>từng tài sản) | Loại<br>tài<br>sản | Đơn<br>vị<br>tính | Số<br>lượng | Năm<br>đưa<br>vào<br>sử<br>dụng | Nguyên<br>giá (đồng) | Giá trị<br>còn<br>lại (đồng) | Hình<br>thức<br>xử lý | Lý do<br>đề<br>nghị<br>xử lý | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------|---------------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------|
| (1) | (2)                                            | (3)                | (4)               | (5)         | (6)                             | (7)                  | (8)                          | (9)                   | (10)                         | (11)       |
|     |                                                |                    |                   |             |                                 |                      |                              |                       |                              |            |
|     |                                                |                    |                   |             |                                 |                      |                              |                       |                              |            |
|     |                                                |                    |                   |             |                                 |                      |                              |                       |                              |            |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                              |                    |                   |             |                                 |                      |                              |                       |                              |            |

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột (7), (8): Ghi theo nguyên giá, giá trị còn lại đang được theo dõi trên sổ kế toán.



- Cột (9): Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với tài sản đề nghị xử lý theo hình thức bán tài sản thì ghi rõ hình thức bán đấu giá, bán niêm yết giá, bán chỉ định trong trường hợp đã xác định được phương thức bán cụ thể.

- Cột (10): Ghi cụ thể trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 46, Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Ví dụ: trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng; thay đổi cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý; cơ quan được giao sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng;.... Đồng thời, thuyết minh cụ thể để làm rõ việc xác định trường hợp áp dụng khi đề nghị xử lý tài sản. Trường hợp đề nghị thanh lý trong trường hợp tài sản chưa hết thời gian sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả thì thuyết minh cụ thể dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa).

- Căn cứ vào danh mục tài sản đề nghị cụ thể, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi đề xuất xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà; khi đề nghị xử lý tài sản gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi xử lý;...

**9. Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công (*không áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác*)**

#### 9.1 Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định việc đấu giá không thành, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) gửi Sở Tài chính xem xét, đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ra quyết định bán tài sản ra quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính thẩm định và trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

#### 9.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 9.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó nêu rõ lý do đấu giá không thành và mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có cơ quan quản lý cấp trên): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

#### 9.6 Cơ quan thực hiện:

- HĐND cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với: Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

9.7 Kết quả thực hiện: Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

9.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

9.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

9.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

9.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

## **10. Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án**

### **10.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án lập danh mục, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc Trung ương quản lý hoặc Sở Tài chính đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

### **10.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **10.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản của cơ quan chủ quản dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;

- Báo cáo của Ban quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản sao;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao;

10.4 Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày mỗi bước

10.5 Đối tượng thực hiện: Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

10.6 Cơ quan thực hiện:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có liên quan;

- HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý tài sản trong trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 90 Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có liên quan.

10.7 Kết quả thực hiện: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

10.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

10.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

10.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

10.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Mẫu số 02/TSC-BBGN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

**BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN TÀI SẢN CÔNG**

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ.....<sup>1</sup>

Hôm nay, ngày... tháng... năm....., tại ....., việc bàn giao, tiếp nhận tài sản công được thực hiện như sau:

**A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN**

1. Đại diện bên giao (Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp bàn giao):

Ông (Bà):.....Chức vụ: .....

Ông (Bà):.....Chức vụ: .....

2. Đại diện bên nhận (Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận):

Ông (Bà):.....Chức vụ: .....

Ông (Bà):.....Chức vụ: .....

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có) (Tên cơ quan chứng kiến):

Ông (Bà):.....Chức vụ: .....

Ông (Bà):.....Chức vụ: .....

**B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN**

1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận<sup>2</sup>:

| STT      | Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)     | Đơn vị tính | Số lượng | Nguyên giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|------------------------|---------|
| 1        | 2                                                      | 3           | 4        | 5                 | 6                      | 7       |
| <b>A</b> | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp,....</b> |             |          |                   |                        |         |
| 1        | Địa chỉ nhà, đất 1                                     |             |          |                   |                        |         |
| 2        | Địa chỉ nhà, đất 2                                     |             |          |                   |                        |         |
|          | ...                                                    |             |          |                   |                        |         |
| <b>B</b> | <b>Xe ô tô</b>                                         |             |          |                   |                        |         |

|          |                                        |  |  |  |  |  |
|----------|----------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 1        | Xe ô tô 1 (loại xe, biển kiểm soát...) |  |  |  |  |  |
| 2        | Xe ô tô 2 (loại xe, biển kiểm soát...) |  |  |  |  |  |
|          | ...                                    |  |  |  |  |  |
| <b>C</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b>               |  |  |  |  |  |
| 1        | Máy móc, thiết bị 1                    |  |  |  |  |  |
| 2        | Máy móc, thiết bị 2                    |  |  |  |  |  |
|          | ....                                   |  |  |  |  |  |
| <b>D</b> | <b>Tài sản khác</b>                    |  |  |  |  |  |
|          |                                        |  |  |  |  |  |
|          | <b>Tổng cộng:</b>                      |  |  |  |  |  |

2. Các hồ sơ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:

.....  
 .....  
 .....

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao:

.....  
 .....

b) Trách nhiệm của Bên nhận:

.....  
 .....

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận:

.....  
 .....  
 .....

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

## **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)** (Ký, ghi rõ họ tên)

<sup>1</sup> Ghi rõ số, ngày, tháng, trích yếu của văn bản làm cơ sở cho việc bàn giao, tiếp nhận như: Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc giao, khai thác, xử lý tài sản. Đối với trường hợp bàn giao, tiếp nhận do sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể thì ghi văn bản phê duyệt việc sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể của cơ quan, người có thẩm quyền. Đối với trường hợp bàn giao tài sản để phá dỡ hủy bỏ theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, để giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thì ghi Quyết định phê duyệt dự án, Quyết định thu hồi đất,...

<sup>2</sup> Căn cứ vào danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận cụ thể, bên giao, bên nhận bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi bàn giao, tiếp nhận trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà; khi bàn giao, tiếp nhận tài sản có quyết định xử lý gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi chuyển đổi;...

### **11. Thông kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước**

11.1 Trình tự thực hiện: Không quy định

11.2 Cách thức thực hiện:

Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Các tài sản công phải được thống kê, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm tài sản đặc biệt), đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Tài sản công tại doanh nghiệp;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

1. Tài sản phải được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản gồm:

a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);

c) Tài nguyên;

d) Tài sản công khác;

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các thông tin cần ghi nhận đối với từng loại tài sản trên để phục vụ công tác quản lý, đăng nhập thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

11.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

11.4 Đối tượng thực hiện: Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

11.5 Cơ quan giải quyết: Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

11.6 Thời hạn giải quyết: cuối kỳ kế toán năm

11.7 Kết quả thực hiện: Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

11.8 Phí, lệ phí: Không quy định

11.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

11.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

11.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;



- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

## **12. Quyết định thanh lý tài sản công**

### **12.1 Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Khi có tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật mà phải thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự kiến chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá tài sản), nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất không phù hợp với quy hoạch phải phá dỡ, cơ quan nhà nước có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), gửi Sở Tài chính xem xét, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thanh lý tài sản công.

- Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính xem xét và trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thanh lý tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

### **12.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **12.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên): 01 bản chính.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã hoặc văn bản thẩm định của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được): 01 bản sao.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị thanh lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**12.4 Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**12.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đủ điều kiện thanh lý.

### **12.6 Cơ quan thực hiện:**

- HĐND cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản

lý của địa phương.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với:

+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định.

+ Tài sản công không phải là tài sản cố định.

12.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thanh lý tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

12.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

12.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ

12.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

12.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Mẫu số 01/TSC-XLTS

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,  
ĐƠN VỊ  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: ...../.....-.....  
V/v đề nghị xử lý tài sản.

....., ngày.....tháng.....năm ...

Kính gửi:.....<sup>(1)</sup>

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ thực tế quản lý, sử dụng tài sản,.....<sup>(2)</sup> lập đề nghị xử lý tài sản theo Danh mục (đính kèm).

Đề nghị.....<sup>(1)</sup>xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền (hoặc tổng hợp, báo cáo ..... xem xét, quyết định xử lý).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có cơ quan quản lý cấp trên); trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì ghi tên cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản.

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đề nghị xử lý.

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,**  
**ĐƠN VỊ**

-----

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../..... của.....)

| STT | Tên tài sản<br>(chi tiết theo từng tài sản) | Loại tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) | Hình thức xử lý | Lý do đề nghị xử lý | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------|----------|---------------------|-------------------|------------------------|-----------------|---------------------|---------|
| (1) | (2)                                         | (3)          | (4)         | (5)      | (6)                 | (7)               | (8)                    | (9)             | (10)                | (11)    |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     |                                             |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                           |              |             |          |                     |                   |                        |                 |                     |         |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,**  
**TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột (7), (8): Ghi theo nguyên giá, giá trị còn lại đang được theo dõi trên sổ kế toán.

- Cột (9): Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với tài sản đề nghị xử lý theo hình thức bán tài sản thì ghi rõ hình thức bán đấu giá, bán niêm yết giá, bán chỉ định trong trường hợp đã xác định được phương thức bán cụ thể.

- Cột (10): Ghi cụ thể trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 46, Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Ví dụ: Trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng; thay đổi cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý; cơ quan được giao sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng;.... Đồng thời, thuyết minh cụ thể để làm rõ việc xác định trường hợp áp dụng khi đề nghị xử lý tài sản. Trường hợp đề nghị thanh lý trong trường hợp tài sản chưa hết thời gian sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả thì thuyết minh cụ thể dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa).

- Căn cứ vào danh mục tài sản đề nghị cụ thể, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi đề xuất xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn

xây dựng nhà; khi đề nghị xử lý tài sản gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi xử lý;...

### **13. Quyết định tiêu hủy tài sản công**

#### **13.1 Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Khi có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tiêu hủy tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) gửi Sở Tài chính xem xét, đề nghị UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định tiêu hủy tài sản công.

- Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh ban hành quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp;

#### **13.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### **13.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tiêu hủy, trách nhiệm tổ chức tiêu hủy tài sản, dự kiến kinh phí tiêu hủy): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị tiêu hủy (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do tiêu hủy): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị tiêu hủy tài sản (nếu có): 01 bản sao.

##### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**13.4 Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**13.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

#### **13.6 Cơ quan thực hiện:**

- HĐND cấp tỉnh, người được phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với:

- + Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng

cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định.

+ Tài sản công không phải là tài sản cố định.

13.7 Kết quả thực hiện: Quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

13.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

13.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

13.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

13.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

#### **14. Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

14.1 Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo Sở Tài chính xem xét trình UBND tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính xem xét và trình UBND tỉnh ban hành quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

14.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

14.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng; nguyên giá,

giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

14.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị mất, hủy hoại.

14.6 Cơ quan thực hiện:

- HĐND cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với:

+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, HĐND cấp tỉnh quy định.

+ Tài sản công không phải là tài sản cố định.

14.7 Kết quả thực hiện: Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

14.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

14.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

14.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

14.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

## **15. Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết**

15.1 Trình tự thực hiện:

*a) Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê:*

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2

Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính, xem xét, cho ý kiến về: Sự cần thiết; sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại điểm b khoản này, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hoàn thiện của đơn vị, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*b) Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết:*

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, có ý kiến về Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý, để yêu cầu đơn vị hoàn thiện Đề án hoặc báo cáo bộ, cơ quan trung ương để lấy ý kiến Bộ Tài chính trong trường hợp thống nhất với Đề án; Sở Tài chính xem xét, có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý, để yêu cầu đơn vị hoàn thiện Đề án hoặc báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh để lấy ý kiến Thường trực HĐND cùng cấp trong trường hợp thống nhất với Đề án.

Nội dung có ý kiến: Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; sự cần thiết; sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong Đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện. Trường hợp phải chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện Đề án để báo cáo cơ quan quản lý



cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Thường trực HĐND cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về: Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; sự cần thiết; sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 4: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) chỉ đạo đơn vị lập Đề án nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Thường trực HĐND cấp tỉnh.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hoàn thiện của đơn vị, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

#### 15.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 15.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- *Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê:*
  - + Văn bản lấy ý kiến của đơn vị sự nghiệp công lập: 01 bản chính;
  - + Đề án sử dụng tài sản công để kinh doanh, cho thuê của đơn vị: 01 bản chính;
  - + Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;
  - + Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.
- *Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết:*
  - Văn bản đề nghị kèm theo ý kiến đề xuất của bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh về đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính;

- Văn bản có ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính: 01 bản sao;

- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản sao;

- Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày đối với mỗi bước.

15.5 Đối tượng thực hiện:

Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

15.6 Cơ quan thực hiện: HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho HĐND cấp xã, UBND các cấp, Chủ tịch UBND các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.

15.7 Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

15.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

15.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 03/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ

15.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): Không có.

15.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Mẫu số 03/TSC-ĐA**

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÊN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**CÔNG LẬP**  
 -----

Số: ...../.....-ĐA

....., ngày.....tháng.....năm ...

### **ĐỀ ÁN**

#### **Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết**

### **I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Các văn bản khác có liên quan đến việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

##### **2.1. Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị**

##### **2.2. Cơ cấu tổ chức của đơn vị**

##### **2.3. Đối tượng phục vụ (cung cấp dịch vụ sự nghiệp công) của đơn vị**

##### **2.4. Các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị**

##### **2.5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong 3 năm gần nhất và kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.**

### **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

#### **1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị**

##### **1.1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo các nhóm tài sản:**

(Loại tài sản, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại)

##### **1.2. Tài sản đang sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết (nếu có)**

- Loại tài sản, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, thời hạn sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.
- Hình thức/phương thức sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Kết quả của việc sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết của 03 năm liền trước năm xây dựng đề án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi; tỷ trọng doanh thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết trong tổng nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hằng năm của đơn vị....).

2. Phương án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết

2.1. Phương án sử dụng tài sản công tại đơn vị:

a) Tài sản dự kiến sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết:

- Tên tài sản, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; phần giá trị tài sản trực tiếp sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết (nguyên giá, giá trị còn lại) được xác định trên cơ sở tỷ lệ thời gian sử dụng, tần suất sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết. Riêng đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, phần giá trị thương hiệu được sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết được xác định như sau:

$$TH1 = TH * \frac{DT1}{DT1 + DT2}$$

Trong đó:

TH1: Phần giá trị thương hiệu được sử dụng vào mục đích doanh, liên kết.

TH: Giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

DT1: Doanh thu trung bình dự kiến từ hoạt động kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

DT2: Tổng nguồn thu sự nghiệp trung bình 03 năm liền trước năm xây dựng đề án của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tỷ lệ nguyên giá tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết so với tổng nguyên giá tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng; phương án sử dụng đất khi sử dụng tài sản gắn liền với đất để kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết...).

b) Sự cần thiết của việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết (nêu rõ trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 1 các Điều 56, 57, 58 của Luật; khả năng đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao khi sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết;...).

c) Thời gian thực hiện kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

d) Hình thức/phương thức sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

đ) Phương án tài chính của việc kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Dự kiến tổng doanh thu: Doanh thu được ước tính trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập các thông tin về giá cho thuê, giá cung cấp dịch vụ và các yếu tố khác hình thành doanh thu của các khu vực có khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tương đương tại thời điểm lập Đề án.

- Dự kiến tổng chi phí: Tổng chi phí gồm các khoản:

+ Chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm.

+ Chi phí kinh doanh; chi phí quản lý; chi phí trực tiếp cấu thành dịch vụ (như: chi phí vật tư, vật phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, nhân công,...)

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định (chỉ xác định chi phí khấu hao đối với các tài sản công trực tiếp sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết tương ứng với phần giá trị tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết).

+ Mức nộp ngân sách nhà nước (do đơn vị sự nghiệp công lập đề xuất cụ thể tại Đề án nhưng không thấp hơn 2% doanh thu).

+ Chi phí lãi vay; thuế, phí, lệ phí.

+ Chi phí khác.

Các khoản mục chi phí phải phù hợp với định mức, đơn giá kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định của pháp luật, trường hợp không có định mức, đơn giá kinh tế, kỹ thuật thì phải xác định trên cơ sở thực tế thị trường.

- Chênh lệch thu, chi.

2.2. Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết:

- Dự kiến chênh lệch thu chi bình quân hằng năm của đơn vị trong thời gian sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết; so sánh với chênh lệch thu chi bình quân 03 năm trước liền kề;

- Dự kiến số tiền do ngân sách nhà nước cấp và tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hằng năm của đơn vị trong thời gian sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết; so sánh với các chỉ tiêu tương ứng trong 03 năm trước liền kề;

- Số lượng, chất lượng, mức giá dịch vụ sự nghiệp công dự kiến.

3. Việc đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Phương án xử lý tài sản sau khi kết thúc thời gian liên doanh, liên kết hoặc chấm dứt hợp đồng trước hạn.

(Mục này được áp dụng khi lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết. Các nội dung được xây dựng phải phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định này)

5. Thời hạn thực hiện Đề án.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**

*(nếu có)*

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

#### **16. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

##### **16.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) đề tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan có liên quan về việc thu hồi tài sản.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến tham gia.

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị (kèm theo ý kiến của các cơ quan có liên quan) trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 6: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

##### **16.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

##### **16.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do thu hồi): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4 Thời hạn giải quyết: 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

16.5 Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

16.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

16.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

16.8 Phí, lệ phí: Không có.

16.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

16.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

16.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

## **17. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

17.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) đề tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xem xét, ban hành Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp.

17.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

17.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý (trong đó nêu rõ lý do thanh lý): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính.

- Văn bản tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, đơn vị (trường hợp vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý điều chuyển) (nếu có): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4 Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

17.5 Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

17.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định.

17.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

17.8 Phí, lệ phí: Không có.

17.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

17.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

17.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

## **18. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

18.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất,



bị hủy hoại hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp.

#### 18.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 18.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do điều chuyển): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính.

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính.

- Các hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### 18.4 Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

#### 18.5 Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp

18.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền.

18.7 Kết quả thực hiện: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

18.8 Phí, lệ phí: Không có.

18.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

18.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

18.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

### **19. Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

#### 19.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp

nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc khai thác tài sản.

#### 19.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 19.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc thực hiện phương án khai thác tài sản, tổng chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khai thác tài sản: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### 19.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

19.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

#### 19.6 Cơ quan giải quyết: Sở Tài chính.

#### 19.7 Kết quả thực hiện: Không có.

#### 19.8 Phí, lệ phí: Không có.

#### 19.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

#### 19.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

19.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

### **20. Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

#### 20.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước

sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản.

#### 20.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 20.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.
- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.
- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; chi phí kiểm kê, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### 20.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

20.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

#### 20.6 Cơ quan giải quyết: Sở Tài chính.

#### 20.7 Kết quả thực hiện: Không có.

#### 20.8 Phí, lệ phí: Không có.

#### 20.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

#### 20.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

20.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

### **21. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

#### 21.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ

tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

#### 21.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 21.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;
- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ);
- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### 21.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

21.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

21.6 Cơ quan giải quyết: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

21.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

#### 21.8 Phí, lệ phí: Không có.

21.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

#### 21.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

21.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....  
CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ  
ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại/cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý <sup>1</sup> /sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất                         | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7                           | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                                  |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

.....

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)**

.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **22. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

### **22.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

### **22.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **22.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó về việc đề nghị được tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại đường bộ thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này): 01 bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

22.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

22.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

22.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

22.7 Kết quả thực hiện: Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

22.8 Phí, lệ phí: Không có.

22.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

22.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

22.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....  
CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ  
ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý <sup>1</sup> /sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất                         | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7                           | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                                  |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.



## **23. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

### **23.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

### **23.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **23.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;
- Ý kiến của UBND cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý: 01 bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;
- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **23.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**23.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

23.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

23.7 Kết quả thực hiện: Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

23.8 Phí, lệ phí: Không có.

23.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

23.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

23.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH/THÀNH PHỐ....  
 CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
 GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ  
 ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại/cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý <sup>1</sup> /sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất                         | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7                           | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                                  |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
 TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **24. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

### **24.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

### **24.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **24.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **24.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

24.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

24.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

24.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

### **24.8 Phí, lệ phí: Không có.**

24.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

### **24.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.**

24.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH/THÀNH PHỐ....  
 CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
 GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ  
 THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại/cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất                         | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                       |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7                           | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                    |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                       |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                       |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
 TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **25. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

### **25.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

### **25.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **25.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị xử lý tài sản: 01 bản chính;
- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính;
- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;
- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **25.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**25.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định lại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

**25.6 Cơ quan giải quyết:** UBND cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

**25.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

### **25.8 Phí, lệ phí: Không có.**

**25.9 Mẫu đơn, tờ khai:** Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

25.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.  
25.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ....  
CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ  
ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại/cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m2) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý <sup>1</sup> /sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất            | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7              | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                                  |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     | Tổng cộng                                 |         |                     |               |                       |                |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....  
3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

**26. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.**

**26.1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp. Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

**26.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

**26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;
- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ).



- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

26.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

26.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản (Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là UBND cấp tỉnh)

26.6. Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh quyết định.

26.7. Kết quả thực hiện: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

26.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): không

26.11. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH/THÀNH PHỐ....  
 CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
 GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ  
 ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại/cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý <sup>1</sup> /sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất                         | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7                           | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                                  |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
 TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **27. Thanh toán chi phí từ việc khai/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

### **27.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác, xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Cơ quan được Sở Tài chính (đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý) chỉ định làm chủ tài khoản.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

### **27.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **27.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.
- Văn bản thẩm định dự toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản chính.
- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.
- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**27.4 Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**27.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

**27.6 Cơ quan thực hiện:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản

**27.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

**27.8 Phí, lệ phí:** Không quy định.

**27.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**27.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không quy định.

27.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/04/2024 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

## **28. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư**

### **28.1 Trình tự thực hiện:**

Được 1: Khi có tài sản KCHT giao thông đường bộ cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp. Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

### **28.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **28.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó nêu rõ lý do sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư): 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;
- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;
- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

28.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

28.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

28.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

28.7 Kết quả thực hiện: Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

28.8 Phí, lệ phí: Không có.

28.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ

28.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

28.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mẫu số 01C

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH/THÀNH PHỐ....  
 CƠ QUAN .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
 GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ/SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ  
 ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:**

| STT | Tài sản (Chỉ tiết theo từng loại tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Loại/cấp/hạng | Số lượng/Chiều dài... | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                 |                        | Giá trị (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng của tài sản | Hình thức xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Lý do xử lý <sup>1</sup> /sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|-------------------------------------------|---------|---------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |         |                     |               |                       | Đất                         | Sàn sử dụng nhà | Cầu, hầm, bãi đỗ xe... | Nguyên giá     | Giá trị còn lại (nếu có) |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
| 1   | 2                                         | 3       | 4                   | 5             | 6                     | 7                           | 8               | 9                      | 10             | 11                       | 12                             | 13                                                                                        | 14                                                                                                  |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     |                                           |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |         |                     |               |                       |                             |                 |                        |                |                          |                                |                                                                                           |                                                                                                     |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ  
 TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **29. Thành lập Quỹ phát triển đất**

### **29.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, trường hợp cần thiết thành lập Quỹ phát triển đất UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương lập hồ sơ đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất, trình UBND cấp tỉnh.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thông qua Đề án.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, UBND có trách nhiệm: (i) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và ban hành Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất; (i) Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; (ii) Có văn bản thông báo đến Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển đất.

### **29.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **29.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất: 01 bản chính.
- Đề án thành lập Quỹ phát triển đất do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập: 01 bản chính.
- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất với các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.
- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính.
- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **29.4 Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

### **29.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.**

### **29.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.**

29.7 Kết quả thực hiện: Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất.

### **29.8 Phí, lệ phí: Không có.**

29.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

29.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

29.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

### **30. Thực hiện ứng vốn**

30.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trên cơ sở kế hoạch ứng vốn đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ứng vốn cho tổ chức được ứng vốn nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

Bước 3: Căn cứ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền, Quỹ phát triển đất kiểm soát hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, lập chứng từ chuyển tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của Quỹ phát triển đất. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện lệnh chuyển tiền của Quỹ phát triển đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

30.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

30.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

30.4 Thời hạn giải quyết: 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

30.5 Đối tượng thực hiện: Tổ chức được ứng vốn.

30.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ



30.7 Kết quả thực hiện: Quyết định ứng vốn.

30.8 Phí, lệ phí: Không có.

30.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

30.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

30.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

### **31. Giải thể Quỹ phát triển đất**

31.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng giải thể để tham mưu cho UBND cấp tỉnh về phương án và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ.

Bước 2: Sau khi phương án giải thể được HĐND cấp tỉnh thông qua, UBND cấp tỉnh quyết định giải thể Quỹ phát triển đất, đồng thời gửi văn bản thông báo đến Bộ Tài chính và công bố việc giải thể trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương.

31.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

31.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Phương án giải thể Quỹ phát triển đất (bao gồm các nội dung sau: (i) Đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ của Quỹ, trừ trường hợp Quỹ đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ; (ii) Phương án xử lý vốn điều lệ, xử lý tài sản của Quỹ; (iii) Phương án chuyển giao các khoản ủy thác, nhận ủy thác của Quỹ; (iv) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động; (v) Điều khoản chấm dứt toàn bộ nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ): 01 bản chính

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

31.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể.

31.5 Đối tượng thực hiện: Hội đồng giải thể.

31.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

31.7 Kết quả thực hiện: Quyết định giải thể.

31.8 Phí, lệ phí: Không có.

31.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

31.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

31.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

**32. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)**

**32.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông - Xây dựng (gọi chung là Sở Xây dựng), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có), Cục Thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

**32.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

**32.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;
- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;
- Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;
- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;
- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

**b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

32.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

32.5 Đối tượng thực hiện: Sở Tài chính.

32.6 Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

32.7 Kết quả thực hiện: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

32.8 Phí, lệ phí: Không có.

32.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

32.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

32.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

### **33. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)**

33.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định Chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

33.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

33.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, Kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

33.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

33.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

33.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

33.7 Kết quả thực hiện: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

33.8 Phí, lệ phí: Không có.

33.9 Tên, đơn, mẫu tờ khai: Không có.

33.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

33.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

**34. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương**

34.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo

phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

#### 34.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### 34.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất: 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;
- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;
- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;
- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;
- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

34.4 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

34.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

34.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

34.7 Kết quả thực hiện: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

34.8 Phí, lệ phí: Không có.

34.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

34.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

34.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

### **35. Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư**

35.1 Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng công trình điện chuyển giao sớm, chậm nhất 60 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chuyển giao, gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp dự án và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình điện theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Trường hợp công trình điện đáp ứng các điều kiện thì thực hiện lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản. Trường hợp công trình điện chưa đáp ứng các điều kiện thì lập biên bản xác định các điều kiện chưa đáp ứng để yêu cầu doanh nghiệp dự án khắc phục trước khi lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo thời hạn quy định tại hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) lập hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý) quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Bên giao chủ trì, phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng dự án và Bên nhận thực hiện tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình điện kèm theo các hồ sơ theo quy định và lập sơ đồ mặt bằng thực trạng công trình điện tại thời điểm giao nhận để làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành, quản lý sau này. Thời điểm tổ chức bàn giao, tiếp nhận được xác định như sau:

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

+ Thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) trong trường hợp đến thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc đến ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) mà cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

### 35.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### 35.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị chuyển giao gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm:
  - + Văn bản đề nghị chuyển giao công trình điện: 01 bản chính;
  - + Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.
  - Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện gồm:
    - + Văn bản của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam: 01 bản chính
    - + Danh mục công trình điện (tên công trình điện, thông số kỹ thuật, số lượng, giá trị công trình điện xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này): 01 bản chính;
    - + Hồ sơ đề nghị chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện của doanh nghiệp dự án theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP (đối với các công trình điện còn lại): 01 bản sao

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

### 35.4 Thời hạn giải quyết: 74 ngày

35.5 Đối tượng thực hiện: Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc Cơ quan ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

35.6 Cơ quan giải quyết: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý).

### 35.7 Kết quả thực hiện: Quyết định chuyển giao

### 35.8 Phí, Lệ phí: Không quy định

35.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

35.10 Yêu cầu điều kiện thực hiện:

Công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tính tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 110kV trở lên và Nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đầu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của Nhà máy điện);

- Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.

35.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

### **36. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư**

36.1 Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, gửi cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư không phù hợp.

36.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.



- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### 36.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (trong đó nêu rõ sự cần thiết, thời hạn, tính khả thi, phương án sử dụng tài sản công tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

#### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### 36.4 Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

36.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị, tổ chức đơn vị có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

### 36.6 Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính.

36.7 Kết quả thực hiện: Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp.

### 36.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

### 36.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

### 36.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

36.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

## **37. Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công**

### 37.1 Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức

bán, thanh lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.

### 37.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### 37.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

#### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

37.4 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

37.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản.

37.6 Cơ quan thực hiện: Sở Tài chính (cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ)

37.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công

37.8 Phí, lệ phí: Không

37.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

37.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không

37.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

## **38. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý**

### 38.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử

dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất đề:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

## Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất

- Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi địa phương quản lý, sử dụng (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thì căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì kiểm tra hiện trạng hoặc giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Việc giao cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng được thực hiện bằng văn bản và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan để biết, phối hợp, thực hiện. Việc tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện như sau:

+ Trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thì việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp).

+ Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh (cơ quan tổng hợp) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thì cơ quan tổng hợp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

Cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của địa phương thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất; việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Đối với nhà, đất trên địa bàn địa phương khác thì việc kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

## Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường

hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan lập phương án là Sở Tài chính) hoặc gửi Sở Tài chính (trong các trường hợp còn lại) để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh.

**Bước 4: Phê duyệt phương án (Trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh):**

- Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

- Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

\* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;
- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng));
- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;
- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

### 38.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### 38.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án:

- Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

- Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; 01 bản sao;

- Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

38.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

38.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan, tổ chức, đơn vị.

38.6. Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh.

38.7. Kết quả thực hiện: Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của UBND cấp tỉnh.

38.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

38.9. Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01c, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

38.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

38.11. Căn cứ pháp lý: Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại và xử lý tài sản công là nhà, đất.

Mẫu số 01c

BỘ/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ:... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
PHƯƠNG ÁN:...

**PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT**  
**(Áp dụng cho cơ quan có thẩm quyền lập phương án)**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất;

Căn cứ văn bản giao việc lập phương án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP<sup>1</sup>;

Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan tổng hợp phương án (kèm Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị);

.....<sup>(2)</sup> lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất như sau:

**Phần I: Nhà, đất và công trình khác gắn liền với đất**

| STT       | Đơn vị/địa chỉ nhà, đất | Nhà, đất (m <sup>2</sup> ) |                        |                            |                           | Công trình khác gắn liền với đất | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng | Hiện trạng sử dụng | Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất |                         | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------|------------------|--------------------|---------------------------------------|-------------------------|---------|
|           |                         | Diện tích đất              | Diện tích xây dựng nhà | Diện tích sàn xây dựng nhà | Diện tích sàn sử dụng nhà |                                  |               |                  |                    | Phương án đề xuất                     | Cơ sở đề xuất phương án |         |
| (1)       | (2)                     | (3)                        | (4)                    | (5)                        | (6)                       | (7)                              | (8)           | (9)              | (10)               | (11)                                  | (12)                    | (13)    |
| <b>I</b>  | <b>Đơn vị A</b>         |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |
| 1         | Cơ sở 1                 |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |
| 2         | Cơ sở 2...              |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |
| <b>II</b> | <b>Đơn vị B</b>         |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |
| 1         | Cơ sở 1                 |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |
| 2         | Cơ sở 2...              |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>        |                            |                        |                            |                           |                                  |               |                  |                    |                                       |                         |         |

\* Hướng dẫn các chỉ tiêu:

- Các cột (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9) và (10): Khai thông tin tương tự như Mẫu số 01b.
- Cột (11) Phương án đề xuất của cơ quan lập phương án: Ghi phương án đề xuất của cơ quan lập phương án.
- Cột (12) Cơ sở đề xuất phương án: Căn cứ quy định, điều kiện áp dụng của từng trường hợp quy định

tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 16 Nghị định để thuyết minh cụ thể cơ sở đề xuất phương án.

**Phần II: Tài sản khác:** Biểu số liệu này chỉ được lập trong trường hợp tại Báo cáo tổng hợp Mẫu 01b có các tài sản khác “điều chuyển”, “chuyển giao” cùng với nhà, đất.

| STT       | Danh mục tài sản                   | Đơn vị tính | Số lượng | Tình trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| (1)       | (2)                                | (3)         | (4)      | (5)                | (6)     |
| <b>I</b>  | <b>Đơn vị A/Cơ sở nhà, đất....</b> |             |          |                    |         |
| 1         | Tài sản A                          | Cái/chiếc   |          |                    |         |
| 2         | Tài sản B...                       | Cái/chiếc   |          |                    |         |
| <b>II</b> | <b>Đơn vị B/Cơ sở nhà, đất....</b> |             |          |                    |         |
| 1         | Tài sản A                          | Cái/chiếc   |          |                    |         |
| 2         | Tài sản B...                       | Cái/chiếc   |          |                    |         |

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

....., ngày....tháng....năm....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể (số/ngày/tháng/năm) của văn bản.

<sup>2</sup> Tên cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG NHÀ, ĐẤT**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất;

Căn cứ văn bản giao việc lập phương án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Căn cứ văn bản giao việc chủ trì kiểm tra hiện trạng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP (trong trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng không phải là cơ quan lập phương án);

Căn cứ khác.....

Hôm nay, vào hồi ... giờ ngày ... tháng ... năm ....;

Thành phần tham gia kiểm tra gồm:

**1. Đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra**

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

**2. Đại diện cơ quan quản lý cấp trên/cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất<sup>2</sup>**

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

**3. Đại diện các cơ quan chức năng có liên quan thuộc địa phương (nơi có cơ sở nhà, đất)<sup>3</sup>**

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

**4. Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất**



- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

- Ông/Bà:..... Chức vụ: ..... Đơn vị: .....

**Cùng tiến hành kiểm tra hiện trạng nhà, đất tại địa chỉ:**

.....

## **I. HỒ SƠ PHÁP LÝ VỀ NHÀ, ĐẤT**

.....

## **II. GIẤY TỜ KHÁC CÓ LIÊN QUAN**

.....

## **III. KẾT QUẢ KIỂM TRA HIỆN TRẠNG NHÀ ĐẤT**

### **1. Chỉ tiêu tổng hợp về nhà, đất**

a) Tổng diện tích đất: ...m<sup>2</sup>

b) Tổng số ngôi nhà: ... ngôi

c) Tổng diện tích nhà:

- Tổng diện tích xây dựng nhà:.....m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà: ...m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn sử dụng nhà:.....m<sup>2</sup>

### **2. Hiện trạng sử dụng đất<sup>1</sup>**

- Diện tích sử dụng vào mục đích chính (diện tích đất xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, bao gồm cả diện tích sân, vườn và đường đi nội bộ): ...m<sup>2</sup>

- Diện tích cho mượn: ...m<sup>2</sup>

- Diện tích cho thuê: ...m<sup>2</sup>

- Diện tích đã bố trí làm nhà ở: ...m<sup>2</sup>

- Diện tích đang bị lấn, chiếm: ...m<sup>2</sup>

- Diện tích sử dụng vào mục đích khác (ghi cụ thể mục đích sử dụng): ...m<sup>2</sup>

- Diện tích bỏ trống, chưa sử dụng: ...m<sup>2</sup>

### **3. Hiện trạng sử dụng nhà<sup>2</sup> (m<sup>2</sup>)**

| STT | Danh mục tài sản | Số tầng | Diện tích xây dựng nhà | Diện tích sàn xây dựng nhà | Diện tích sàn sử dụng nhà | Hiện trạng sử dụng | Đối tượng sử dụng | Ghi chú |
|-----|------------------|---------|------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)              | (3)     | (4)                    | (5)                        | (6)                       | (7)                | (8)               | (9)     |
| 1   | Ngôi 1           |         |                        |                            |                           |                    |                   |         |
| 2   | Ngôi 2...        |         |                        |                            |                           |                    |                   |         |
|     | <b>Cộng</b>      |         |                        |                            |                           |                    |                   |         |

### **4. Hiện trạng công trình khác gắn liền với đất**

| STT | Danh mục tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| (1) | (2)              | (3)         | (4)      | (5)                | (6)     |
| 1   | Tài sản A        | Cái/chiếc   |          |                    |         |
| 2   | Tài sản B....    | Cái/chiếc   |          |                    |         |
|     | <b>Cộng</b>      |             |          |                    |         |

**\* Ghi chú:**

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất chịu trách nhiệm về thông tin số liệu đã kê khai nêu trên.
- Thành phần tham gia kiểm tra chịu trách nhiệm về hiện trạng sử dụng nhà, đất tại thời điểm kiểm tra.

**IV. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ, ĐẤT:** .....

**V. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ KIỂM TRA HIỆN TRẠNG:**

**VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN/CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN LẬP PHƯƠNG ÁN:** .....

**VII. Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN CHỨC NĂNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG (NƠI CÓ NHÀ, ĐẤT):**.....

Biên bản được lập vào hồi....giờ...ngày...tháng...năm, bao gồm ...bản có giá trị như nhau, mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thành viên tham gia kiểm tra giữ 01 bản, 02 bản gửi cho cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ  
CẤP TRÊN/ CƠ QUAN CÓ THẨM  
QUYỀN LẬP PHƯƠNG ÁN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG NHÀ, ĐẤT**  
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN CÁC CƠ QUAN CHỨC  
NĂNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG<sup>1</sup>**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN  
CHỦ TRÌ KIỂM TRA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

<sup>1</sup> Đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

<sup>2</sup> Cơ quan có thẩm quyền lập phương án được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

<sup>3</sup> Đại diện cơ quan chức năng có liên quan của địa phương bao gồm cả đại diện của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương trong trường hợp kiểm tra hiện trạng nhà, đất tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

<sup>1</sup> Tổng diện tích đất tại Mục 2 phải bằng điểm a Mục 1 Phần III

<sup>2</sup> Tổng diện tích nhà tại các cột (4), (5) và (6) phải bằng tổng diện tích nhà tương ứng tại điểm c Mục 1 Phần III

<sup>1</sup> Bao gồm cả ý kiến của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định.

### **39. Giao tài sản kết cấu hạ tầng (KCHT) đường thủy nội địa**

#### **39.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập hồ sơ đề nghị giao tài sản KCHT đường thủy nội địa (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ) cho cơ quan quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định giao tài sản KCHT đường thủy nội địa đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

#### **39.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### **39.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh về việc đề nghị giao tài sản: bản chính.

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan dự kiến được giao quản lý tài sản về việc giao tài sản: bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (khối lượng, chiều dài,...); diện tích; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh lập: bản chính. Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

##### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**39.4. Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**39.5. Đối tượng thực hiện** cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý)

**39.6. Cơ quan giải quyết:** UBND tỉnh.

**39.7. Kết quả thực hiện:** Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

**39.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không có.

**39.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01B ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

**39.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):** Không có

**39.11. Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....

Mẫu số 01B  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng .....năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:**

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> , sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                         | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                        |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                       | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                     |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **40. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

### **40.1. Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

### **40.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **40.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;
- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;
- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;
- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**40.4. Thời hạn giải quyết:** Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

**40.5. Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh

**40.6. Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

**40.7. Kết quả thực hiện:** Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

**40.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**40.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

**40.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):** không

**40.11. Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

|                                                                                      |                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BỘ GTVT/UBND TỈNH,<br>THÀNH PHỐ...<br>CƠ QUAN....<br>-----<br>Số: .... / ..... -ĐACT | <b>Mẫu số 2B</b><br><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b><br>-----<br>....., ngày... tháng.... năm..... |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

*(Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)*

### I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

#### 1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;
- Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

#### 2. Cơ sở thực tiễn

##### a) Thông tin về cơ quan lập Đề án khai thác tài sản

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan lập Đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng:...

##### b) Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến thực hiện phương thức cho thuê: Quyết định giao tài sản của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

##### c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất dự kiến cho thuê quyền khai thác, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 2 năm liền trước năm xây dựng Đề án (số tiền thu được, chi phí, nộp ngân sách nhà nước,...) của cơ quan được giao quản lý tài sản (nếu có);
- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

## II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (khối lượng, chiều dài,...); diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản.

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo hoạt động giao thông đường thủy nội địa thông suốt, an toàn và không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại.

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

3. Phương thức tổ chức thực hiện việc cho thuê quyền khai thác tài sản.

4. Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để cho thuê quyền khai thác tài sản.

5. Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá.

6. Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (hằng năm, một lần).

7. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: số tiền thu được, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

8. Xử lý tài sản và quyền khai thác tài sản khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....  
 .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

### **41. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

#### **41.1. Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai



thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hoặc có văn bản hồi đáp ương trường hợp Đề án chưa phù hợp.

**41.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

**41.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;
- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;
- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;
- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**41.4. Thời hạn giải quyết:** Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**41.5. Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh.

**41.6. Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt

**41.7. Kết quả thực hiện:** Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

**41.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**41.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

**41.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):** không

**41.11. Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu số 2B

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .... /..... -ĐACT

....., ngày... tháng.... năm.....

## **ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*(Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)*

### **I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;
- Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

##### **a) Thông tin về cơ quan lập Đề án khai thác tài sản**

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan lập Đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng:...

##### **b) Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến thực hiện phương thức cho thuê: Quyết định giao tài sản của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.,,**

##### **c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất dự kiến cho thuê quyền khai thác, cần nêu cụ thể các thông tin:**

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 2 năm liền trước năm xây dựng Đề án (số tiền thu được, chi phí, nộp ngân sách nhà nước,...) của cơ quan được giao quản lý tài sản (nếu có);
- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

### **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

#### **1. Thông tin chủ yếu về tài sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (khối lượng, chiều dài,...); diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản.**

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo hoạt động giao thông đường thủy nội địa thông suốt, an toàn và không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại.

#### **2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.**

3. Phương thức tổ chức thực hiện việc cho thuê quyền khai thác tài sản.
4. Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để cho thuê quyền khai thác tài sản.
5. Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá.
6. Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (hằng năm, một lần).
7. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: số tiền thu được, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.
8. Xử lý tài sản và quyền khai thác tài sản khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

.....

.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### **42. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

##### **42.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.
- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

##### **42.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

##### **42.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc thu hồi tài sản: bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

42.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

42.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

42.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

42.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

42.8 Phí, lệ phí: Không có.

42.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

42.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

42.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....

Mẫu số 01B  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**I. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:**

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> , sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                         | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                        |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                       | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                     |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

### **43. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

#### **43.1. Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

- Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

#### **43.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

#### **43.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao

##### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**43.4. Thời hạn giải quyết:** Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

43.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

43.6. Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

43.7. Kết quả thực hiện: Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

43.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

43.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

43.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): không

43.11. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu số 01B

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

....., ngày... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**I. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:**

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> , sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                         | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                        |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                       | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                     |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                         |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                        |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:.....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.



#### **44. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

##### **44.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.
- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

##### **44.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

##### **44.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý) về việc chuyển giao tài sản: bản chính;
- Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

###### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

##### **44.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**44.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

##### **44.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.**

**44.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

##### **44.8 Phí, lệ phí: Không có.**

44.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

44.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

44.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu số 01B

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

....., ngày... tháng.... năm.....

## DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

### I. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/<br>Khối lượng/<br>Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> ,<br>sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                               | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                           |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                             | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư: .....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **45. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

### **45.1. Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền
- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

### **45.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **45.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;
- Văn bản của UBND cấp tỉnh đề nghị thanh lý tài sản trong trường hợp việc thanh lý tài sản do HĐND cấp tỉnh quyết định: bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

### **45.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.**

**45.5. Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

**45.6. Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

**45.7. Kết quả thực hiện:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

### **45.8. Phí, lệ phí (nếu có): không**

**45.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

### **45.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): không**

**45.11. Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu số 01B

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**I. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:**

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/<br>Khối lượng/<br>Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> ,<br>sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                               | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                           |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                             | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư: .....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **46. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

### **46.1. Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

### **46.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### **46.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản: bản chính;
- Văn bản của UBND cấp tỉnh đề nghị xử lý tài sản trong trường hợp việc xử lý tài sản do HĐND cấp tỉnh quyết định: bản chính;
- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;
- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;
- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**46.4. Thời hạn giải quyết:** Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

**46.5. Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

**46.6. Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

**46.7. Kết quả thực hiện:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

**46.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không có

46.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

46.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): không có

46.11. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu số 01B

BỘ GTVT/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

....., ngày... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**I. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:**

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/<br>Khối lượng/<br>Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> ,<br>sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                               | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                           |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                             | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư: .....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.



## **47. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

### **47.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản nộp dự toán)

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

### **47.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **47.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: bản chính.
- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: bản sao.
- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **47.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày**

**47.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

### **47.6 Cơ quan giải quyết: Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.**

**47.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

### **47.8 Phí, lệ phí: Không có.**

### **47.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.**

47.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

47.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

#### **48. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư**

48.1 Trình tự thực hiện:

- Khi có tài sản KCHT đường thủy nội địa cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

48.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

48.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp xã quản lý) về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

48.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

48.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

48.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

48.7 Kết quả thực hiện: Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

48.8 Phí, lệ phí: Không có.

48.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

48.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

48.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

**Mẫu số 01B**

**BỘ GTVT/UBND TỈNH,      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ...                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**CƠ QUAN....**  
 -----  
 ....., ngày... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
 ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO  
 PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

**I. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư:**

| STT | Tên tài sản<br>(Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản<br>(Số lượng/<br>Khối lượng/<br>Chiều dài...) | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản<br>(đồng) |                             | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý <sup>1</sup> ,<br>sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |         |                     |                                                               | Đất                            | Sàn sử dụng | Nguyên giá                | Giá trị còn lại<br>(nếu có) |                            |                 |                                                                                                           |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                   | 5                                                             | 6                              | 7           | 8                         | 9                           | 10                         | 11              | 12                                                                                                        |
|     |                                             |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |         |                     |                                                               |                                |             |                           |                             |                            |                 |                                                                                                           |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư: .....**

**3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

## **49. Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tặng tài sản**

### **49.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐCP, báo cáo UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

### **49.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **49.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý hàng hải về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể đối tượng được giao và hình thức giao tài sản): bản chính.

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan, doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản: bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng hoặc khối lượng hoặc chiều dài hoặc diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý hàng hải lập: bản chính.

- Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

49.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

49.5 Đối tượng thực hiện: cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

49.6 Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh

49.7 Kết quả thực hiện: Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

49.8 Phí, lệ phí: Không có.

49.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

49.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

49.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

## **50. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

50.1 Trình tự thực hiện:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình HĐND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý)/UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Xây dựng/HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt:

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình HĐND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Xây dựng/HĐND cấp tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

50.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### 50.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Tờ trình của Bộ Xây dựng/UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP sau khi được hoàn thiện: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh lập): bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14: bản sao.

(2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Xây dựng/HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

50.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

50.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương

50.6 Cơ quan giải quyết: HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt

50.7 Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

50.8 Phí, lệ phí: Không có.

50.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

50.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

50.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH,  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN.....

Số: ....-ĐACT

Mẫu số 02B  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng.... năm.....

## **ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI** (Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)

### **I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Bộ Luật Hàng hải năm 2015;
- Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

- a) Thông tin về cơ quan quản lý tài sản lập Đề án khai thác tài sản: Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài sản theo quy định của pháp luật;
- b) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý.
- c) Về tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải dự kiến thực hiện phương thức cho thuê quyền khai thác quyền khai thác:
  - Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến khai thác: Quyết định giao tài sản của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...
  - Tài sản dự kiến khai thác theo phương thức cho thuê quyền khai thác hiện đang thực hiện khai thác theo hình thức nào? Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 02 năm liền trước năm xây dựng Đề án (số tiền thu được, chi phí, số tiền nộp ngân sách nhà nước,...) của cơ quan được giao quản lý tài sản (nếu có);
  - Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.



## II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng hoặc khối lượng hoặc chiều dài hoặc diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản.

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản theo phương thức cho thuê quyền khai thác tài sản thì phải đảm bảo hoạt động giao thông hàng hải thông suốt, an toàn và không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại.

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

3. Phương thức tổ chức thực hiện việc cho thuê quyền khai thác tài sản.

4. Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để cho thuê quyền khai thác tài sản.

5. Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá.

6. Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (hằng năm, một lần).

7. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: Số tiền thu được, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

8. Xử lý tài sản và quyền khai thác tài sản khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....

.....

.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

## **51. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

### **51.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình HĐND cấp tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, HĐND cấp tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

### **51.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **51.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;
- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**51.4 Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

**51.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương

**51.6 Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

**51.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

**51.8 Phí, lệ phí:** Không có.

**51.9 Mẫu đơn, tờ khai:** Mẫu số 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

**51.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không có.

**51.11 Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Mẫu số 02C

BỘ XÂY DỰNG/UBND  
TỈNH, THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ....-ĐACN

....., ngày ... tháng.... năm.....

## **ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI**

*(Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản)*

### **I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Bộ Luật Hàng hải năm 2015;
- Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

- a) Thông tin về cơ quan quản lý tài sản lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải: Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.
- b) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý.
- c) Về tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải dự kiến thực hiện phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản:
  - Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến khai thác: Quyết định giao tài sản của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản...
  - Tài sản dự kiến khai thác theo phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, hiện đang thực hiện khai thác theo hình thức nào? Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 02 năm liền trước năm xây dựng Đề án (số tiền thu được, chi phí, số tiền nộp ngân sách nhà nước,...) của cơ quan được giao quản lý tài sản (nếu có);
  - Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

### **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

1. Thông tin chủ yếu về tài sản sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng hoặc khối lượng hoặc chiều dài hoặc diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản.

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản theo phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản thì phải đảm bảo hoạt động giao thông hàng hải thông suốt, an toàn và không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại.

2. Nội dung dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác.

4. Phương thức tổ chức thực hiện việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

5. Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

6. Điều kiện của doanh nghiệp tham gia đấu giá.

7. Phương thức thanh toán.

8. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: doanh thu, chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

9. Xử lý tài sản và quyền khai thác tài sản khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

.....  
 .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

## **52. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

### **52.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền;
- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

### **52.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **52.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;
- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19): bản sao;
- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **52.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**52.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

### **52.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh**

### **52.7 Kết quả thực hiện: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.**

### **52.8 Phí, lệ phí: Không có.**

**52.9 Mẫu đơn, tờ khai:** Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

### **52.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.**

**52.11 Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN.....  
-----

Mẫu số 01B  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----  
....., ngày ... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ  
LÝ<sup>1</sup>, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG  
THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chỉ tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

### **53. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

#### **53.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

- Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính thì UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

#### **53.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### **53.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20): bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

##### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

#### **53.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**53.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

#### **53.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh**

53.7 Kết quả thực hiện: Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

53.8 Phí, lệ phí: Không có.

53.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

53.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

53.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**Mẫu số 01B**

**BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ<sup>1</sup>,  
SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC  
CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

## **54. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

### **54.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

### **54.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **54.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Ý kiến của UBND cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **54.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**54.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

### **54.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh**

### **54.7 Kết quả thực hiện: Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.**

### **54.8 Phí, lệ phí: Không có.**

**54.9 Mẫu đơn, tờ khai:** Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

54.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

54.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**Mẫu số 01B**

**BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH                      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ...                                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**CƠ QUAN.....**  
 -----

....., ngày ... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ<sup>1</sup>,  
 SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC  
 CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
 QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

\_\_\_\_\_

<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

## **55. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

### **55.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp

### **55.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **55.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;
- Ý kiến của UBND cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **55.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**55.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

**55.6 Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

**55.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**55.8 Phí, lệ phí:** Không có.

**55.9 Mẫu đơn, tờ khai:** Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

**55.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không có.

55.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**Mẫu số 01B**

**BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ...      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**CƠ QUAN.....**  
 -----

....., ngày ... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ<sup>1</sup>,  
 SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC  
 CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chỉ tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
**QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

## **56. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

### **56.1 Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

### **56.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **56.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;
- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;
- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **56.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.**

**56.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

**56.6 Cơ quan giải quyết:** HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

**56.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**56.8 Phí, lệ phí:** Không có.

56.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

56.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

56.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN.....  
-----

Mẫu số 01B  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----  
....., ngày ... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ  
LÝ<sup>1</sup>, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG  
THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chỉ tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

## **57. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

### **57.1 Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản nộp dự toán)

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

### **57.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **57.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;
- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;
- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **57.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày.**

**57.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

### **57.6 Cơ quan giải quyết:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.

### **57.7 Kết quả thực hiện:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

### **57.8 Phí, lệ phí:** Không có.



57.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

57.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

57.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**Mẫu số 01B**

**BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH                      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ...                                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**CƠ QUAN.....**  
 -----

....., ngày ... tháng.... năm.....

### **DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ<sup>1</sup>, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
**QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

## **58. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư**

### **58.1 Trình tự thực hiện:**

- Khi có tài sản KCHT hàng hải cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

### **58.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **58.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **58.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày.**

**58.5 Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

### **58.6 Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.**

58.7 Kết quả thực hiện: Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

58.8 Phí, lệ phí: Không có.

58.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

58.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

58.11 Căn cứ pháp lý: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

**Mẫu số 01B**

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH  
THÀNH PHỐ...  
CƠ QUAN.....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày ... tháng.... năm.....

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ<sup>1</sup>, SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ<sup>3</sup>**

1. Danh mục tài sản đề nghị xử lý, sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

| STT | Tên tài sản (Chi tiết theo từng tài sản) | Địa chỉ | Năm đưa vào sử dụng | Thông số cơ bản (Số lượng/ Khối lượng/ Chiều dài...) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |             | Giá trị tài sản (đồng) |                          | Tình trạng sử dụng tài sản | Hình thức xử lý | Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|-----|------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |         |                     |                                                      | Đất                         | Sàn sử dụng | Nguyên giá             | Giá trị còn lại (nếu có) |                            |                 |                                                                                        |
| 1   | 2                                        | 3       | 4                   | 5                                                    | 6                           | 7           | 8                      | 9                        | 10                         | 11              | 12                                                                                     |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     |                                          |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |         |                     |                                                      |                             |             |                        |                          |                            |                 |                                                                                        |

2. Các hồ sơ liên quan đến việc xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có) .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Xử lý tài sản theo quy định tại các Điều (từ Điều 19 đến Điều 24) Nghị định số .../2025/NĐ-CP; ghi cụ thể đề nghị xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

<sup>3</sup> Sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

## **59. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản**

### **59.1 Trình tự thực hiện:**

#### ***(1) Trường hợp bất động sản vô chủ:***

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của bất động sản, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (UBND cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do UBND cấp xã gửi, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Tài chính trình theo quy định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

#### ***(2) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên:***

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (UBND cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Tài chính trình, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là bất động sản thì Quyết định xác

lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

***(3) Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam:***

- Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề xuất của đơn vị và trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Trường hợp không có cơ quan cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản trực tiếp đến cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trường hợp xác định việc chuyển giao tài sản không phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được đề nghị tiếp nhận phải từ chối tiếp nhận; trường hợp không từ chối được thì thực hiện báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định và đề xuất xử lý theo các hình thức quy định tại Điều 45 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

***(4) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam***

- Căn cứ trên kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động theo quy định.

***(5) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư***

*\* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT:*

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện đồng thời hoặc sau khi Hợp đồng dự án đã hết thời hạn hoặc đã chấm dứt theo quy định của pháp luật.

*\* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL:*

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

***(6) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước***

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xác định tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

***(7) Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế***

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối quyền hưởng di sản của người thừa kế hoặc bản án, quyết định của Tòa án xác định người đó không được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc kể từ ngày hết thời hiệu yêu cầu chia di sản mà không có người chiếm hữu theo quy định của pháp luật dân sự hoặc kể từ ngày nhận được văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự, UBND cấp xã nơi mở thừa kế có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do UBND cấp xã gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản là di sản không có người thừa kế là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

## 59.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

## 59.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

### a) Thành phần hồ sơ:

#### ***(1) Trường hợp bất động sản vô chủ:***

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản từ khi phát hiện: bản chính.
- Bảng kê địa điểm, diện tích, hiện trạng bất động sản: bản chính.
- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản: bản sao.

#### ***(2) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên:***

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu tài sản từ khi phát hiện; căn cứ xác định tài sản thuộc về Nhà nước: bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;
- Biên bản giao nộp tài sản của người nhặt được hoặc người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bỏ quên: bản sao;
- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu tài sản: bản sao.

#### ***(3) Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam:***

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản chính.
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

#### ***(4) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam***

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Bảng kê chủng loại, số lượng (khối lượng), giá trị (điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP), năm sử dụng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Văn bản thể hiện cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi kết thúc hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: bản sao.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có): bản sao.

***(5) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư***

*\* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT:*

- Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

- Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

- Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

*\* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL:*

- Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

- Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: bản sao;

- Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

***(6) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước***

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản (nếu có): bản sao.



**(7) Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế**

- Báo cáo quá trình mở thừa kế đối với di sản: bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của di sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;
- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình mở thừa kế, văn bản từ chối quyền hưởng di sản, bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định người không được quyền hưởng di sản thừa kế (nếu có): bản sao;
- Văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự: bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

59.4 Thời hạn giải quyết:

**(1) Trường hợp bất động sản vô chủ:** 29 ngày.

**(2) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh):** 29 ngày.

**(3) Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam:**

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không cơ quan cấp trên: 22 ngày.
- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên: 37 ngày.

**(4) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam:** Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**(5) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư**

*\* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT:*

- Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt Hợp đồng dự án theo thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng hoặc thời điểm dự kiến chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*\* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL:*

- Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản nhận chuyển giao tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở

hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**(6) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước:** 22 ngày.

**(7) Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế (tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp tỉnh):** 29 ngày

59.5 Đối tượng thực hiện:

**(1) Trường hợp bất động sản vô chủ:** Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (UBND cấp xã, Công an cấp xã).

**(2) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh):** Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (UBND cấp xã, Công an cấp xã).

**(3) Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản

**(4) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(5) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư:** Cơ quan ký kết hợp đồng dự án.

**(6) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước:** Sở Tài chính.

**(7) Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế:** UBND cấp xã nơi mở thừa kế.

59.6 Cơ quan giải quyết:

**(1) Trường hợp bất động sản vô chủ, (2) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh), (6) Trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước:** UBND cấp tỉnh.

**(3) Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(4) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam:** Người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(5) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư; (7) Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế:** Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

59.7 Kết quả thực hiện: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

59.8 Phí, lệ phí: Không.

59.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không.

59.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không.

59.11 Căn cứ pháp lý: Điều 26; Điều 27; Điều 28; Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 44; Khoản 3, khoản 4 Điều 52; Điều 61; Khoản 2, 3 Điều 77 Nghị định số 77/2025/NĐCP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

## **60. Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản**

60.1 Trình tự thực hiện:

***(1) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án***

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

a5) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(2) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án:***

*b1) Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:*

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*b2) Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:*

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b3) Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định

tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(3) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền:***

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Chủ tịch UBND cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

**(4) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu:**

d1) Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên). Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ về phương án xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan quản lý tài sản công lập, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d2) Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

\* Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

\* Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ xử lý tài sản trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

d3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

***(5) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế:***

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(6) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:***

h1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên). Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.



h3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc khoản 1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh.

h4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

h5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(7) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản:***

i1) Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i2) Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền

sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình cơ quan quản lý cấp trên.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản I, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(8) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công***

kl) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên). Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

k2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản kl, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

k3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản kl (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản k2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh.

k4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

k5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(9) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:***

11) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

12) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 11:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài

sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

l3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(10) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:***

m1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên). Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

m2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

m3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

m4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

m5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(11) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công:***

nl) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

n2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản nl:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

n3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

***(12) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân:***

o1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

o2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản o1:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các

trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

o3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

#### 60.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### 60.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

***(1) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án***

\* Đối với điểm a1, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao.

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng; văn bản cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Đối với khoản a2, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản a1: bản sao.

\* Đối với khoản a3, hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

\* Đối với khoản a4, hồ sơ gồm:

- Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;
- Hồ sơ quy định tại khoản a3: bản sao.

***(2) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án:***

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản: bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản I, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

***(3) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền:***

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:
  - + Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;
  - + Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
  - + Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;
  - + Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển; trong đó cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản): bản chính;
  - + Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;
  - + Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.
- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:
  - + Văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;
  - + Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(4) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu:***

- \* Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:
  - Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:
    - + Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
    - + Quyết định tịch thu: bản sao;
    - + Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;
    - + Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.
  - Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:



+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý cấp trên lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ quan quản lý cấp trên), điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- Hồ sơ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý lập): bản chính;

+ Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

+ Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

\* Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

+ Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu: bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền

quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

+ Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập: bản chính;

+ Quyết định tịch thu: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định); bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập); bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(5) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế:***

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

+ Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập gồm:

+ Văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(6) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:***

\* Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(7) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản:***

\* Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

- + Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- + Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- + Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm: Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(8) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công***

\* Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

***(9) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:***

\* Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;
- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;
- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;
- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;
- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;
- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(10) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:***

\* Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;
- Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;
- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(11) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công:***

\* Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

\* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:



- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

***(12) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân:***

- \* Hồ sơ do Sở Tài chính lập theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

- Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển): bản chính.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- \* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

60.4 Thời hạn giải quyết:

***(1) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án***

- Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- + Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- + Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày (hoặc 75 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

***(2) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án:***

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

***(3) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền:***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

***(4) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu:***

\* Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

\* Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 20 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 45 ngày.

\* Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

- Đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

***(5) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế:***

- Trường hợp Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 75 ngày.

***(6) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

***(7) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản:***

- Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

***(8) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

***(9) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

***(10) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày 160 (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

***(11) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công:***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

***(12) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân:***

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

60.5 Đối tượng thực hiện:

***(1) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án:*** Cơ quan quản lý tài sản công.

***(2) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án:*** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(3) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền:** Sở Tài chính

**(4) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu:** Cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(5) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế:** Sở Tài chính

**(6) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(7) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(8) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(9) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:** Cơ quan quản lý tài sản công

**(10) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**(11) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công:** Cơ quan quản lý tài sản công.

**(12) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân:** Sở Tài chính

#### 60.6 Cơ quan giải quyết:

**(1) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(2) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(3) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(4) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(5) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế:** Chủ tịch UBND cấp tỉnh

**(6) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP.

**(7) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP.

**(8) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP.

**(9) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(10) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(11) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**(12) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

#### 60.7 Kết quả thực hiện:

**(1) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương**

**án:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**(2) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

**(3) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu.

**(4) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu:** Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu.

**(5) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế.

**(6) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

**(7) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐCP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản.

**(8) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.

**(9) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao



không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

**(10) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.

**(11) Trường hợp đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công.

**(12) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

60.8 Phí, lệ phí: Không có.

60.9 Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 04-ĐXPA, 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ

60.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

60.11 Căn cứ pháp lý: Điều 11; Điều 12; Điều 21; Điều 22; Điều 32; Điều 48; Điều 49; Điều 56; Điều 57; Điều 65; Điều 66; Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐCP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 04-ĐXPA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày..... tháng ..... năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Quyết định số.....ngày...tháng....năm... về tịch thu tài sản/Quyết định số ngày... tháng.... năm... về xử phạt vi phạm hành chính/Quyết định số.....ngày....tháng....năm.....về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản/Hợp đồng tặng cho số.....ngày....tháng....năm .....hoặc Hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự.\*

**I. Cơ quan, đơn vị đề xuất phương án xử lý tài sản:.....**

**II. Nội dung đề xuất phương án xử lý tài sản:**

1. Thông tin về tài sản:

- Chung loại, số lượng, chất lượng tài sản, nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, nước sản xuất....

- Được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Quyết định số..... ngày... tháng.... năm... về tịch thu tài sản/Quyết định số ngày... tháng.... năm ... về xử phạt vi phạm hành chính/Quyết định số.....ngày.... tháng.... năm..... về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản/Hợp đồng tặng cho số.....ngày.... tháng.... năm..... hoặc Hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự.

2. Giá trị tài sản (nếu có):

3. Đề xuất hình thức xử lý tài sản:

4. Đề xuất cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp xử lý tài sản:

5. Đề xuất thời hạn xử lý:

6. Đề xuất chi phí xử lý:

7. Đề xuất quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản:

8. Các nội dung khác (nếu có).

\* Trường hợp tổng hợp tài sản của nhiều Quyết định tịch thu/Quyết định xử phạt vi phạm hành chính/Quyết định xác lập thì các chỉ tiêu này có thể tổng hợp tại biểu.

**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số ...../2025/NĐ-CP ngày .... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Quyết định số.....ngày...tháng....năm ... về tịch thu tài sản/Quyết định số ngày....tháng....năm..... về xử phạt vi phạm hành chính/Quyết định số....ngày....tháng....năm.... về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản/Hợp đồng tặng cho số....ngày....tháng....năm.... hoặc Hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự;\*

Trên cơ sở đề xuất phương án xử lý tài sản của đơn vị chủ trì quản lý tài sản/cơ quan cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên); cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân với các nội dung chính sau:

1. Thông tin về tài sản:

- Chung loại, số lượng, chất lượng tài sản, nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, nước sản xuất...

- Được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Quyết định số..... ngày....tháng.... năm... về tịch thu tài sản/Quyết định số.....ngày....tháng....năm..... về xử phạt vi phạm hành chính/Quyết định số.....ngày.... tháng.... năm..... về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản/Hợp đồng tặng cho số..... ngày.... tháng.... năm.... hoặc Hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự.

2. Giá trị tài sản (nếu có):

3. Hình thức xử lý tài sản:

4. Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp xử lý tài sản:

5. Thời hạn xử lý:

6. Chi phí xử lý:

7. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản:

8. Các nội dung khác (nếu có).

\* Trường hợp tổng hợp tài sản của nhiều Quyết định tịch thu/Quyết định về xử phạt vi phạm hành chính/Quyết định xác lập thì các chỉ tiêu này có thể tổng hợp tại biểu.

**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LẬP PHƯƠNG ÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

## **61. Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công**

### **61.1 Trình tự thực hiện:**

Chủ đầu tư gửi hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán.

### **61.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **61.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ: Theo hướng dẫn tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TTBTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính.

- Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ và thành phần hồ sơ (theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Hồ sơ là bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính hoặc bản được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán (theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ).

\* Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, công trình, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TTBTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính.

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

- Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu

có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (sau đây gọi là quyết toán A - B) theo Mẫu số 03.c/QT; biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng (nếu có).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

\* Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị: Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, văn bản phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong văn bản chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính.

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

- Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có), các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), quyết toán A - B theo Mẫu số 03.c/QT (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

#### 61.4 Thời hạn giải quyết:

| Dự án                                                     | Quan trọng quốc gia | Nhóm A   | Nhóm B   | Nhóm C   |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------|----------|
| Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt | 09 tháng            | 09 tháng | 06 tháng | 04 tháng |
| Thời gian thẩm tra quyết toán                             | 08 tháng            | 08 tháng | 05 tháng | 04 tháng |
| Thời gian phê duyệt quyết toán                            | 01 tháng            | 01 tháng | 20 tháng | 15 tháng |

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc ngày có hiệu lực của văn bản cho phép dừng thực hiện dự án đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này) nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

61.5 Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

61.6 Cơ quan thực hiện:

***(1). Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:***

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

- Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập sử dụng vốn đầu tư công giao cơ quan, đơn vị mình quản lý.

- Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán đối với dự án thành phần, tiểu dự án độc lập không sử dụng vốn đầu tư công.

b) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

c) Trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện theo các trường hợp sau:

- Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện bàn giao cho cấp tỉnh quản lý: cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh nhận bàn giao dự án sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm của cấp huyện đối với việc quyết toán dự án hoàn thành. Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện bàn giao cho cấp xã quản lý: cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp xã nhận bàn giao sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm của cấp huyện đối với việc quyết toán dự án hoàn thành. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

d) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, được phân cấp hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về tổ chức chính phủ, pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.

***(2). Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:***

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do UBND cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra.

b) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do UBND cấp xã quản lý: Đối với cấp xã có tổ chức phòng, Chủ tịch UBND cấp xã giao phòng chuyên môn có chức năng về tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra; đối với cấp xã không tổ chức phòng, Chủ tịch UBND cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra.

c) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt.

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập Tổ thẩm tra quyết toán để thực hiện thẩm tra quyết toán trước khi trình phê duyệt quyết toán. Thành phần của Tổ thẩm tra quyết toán gồm đại diện có thẩm quyền của các đơn vị, cơ quan có liên quan. Nhiệm vụ của thành viên Tổ thẩm tra quyết toán do người có thẩm quyền thành lập Tổ quyết định.

61.7 Kết quả thực hiện: Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

61.8 Phí, lệ phí: không quy định. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày

26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

61.9 Mẫu đơn, tờ khai: Theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 91/2025/TTBTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

61.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

61.11 Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

## **62. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm**

62.1 Trình tự thực hiện:

### ***(1) Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn:***

- Trước ngày 01 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

- Căn cứ quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác;

b) Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau theo nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với nhu cầu bố trí vốn ngân sách trung ương cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ để hoàn thiện trước khi gửi Bộ Tài chính. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của bộ, cơ quan trung ương.

- Căn cứ quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;



b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình HĐND cấp tỉnh cho ý kiến về nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

c) Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp tỉnh, xã chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với nhu cầu bố trí vốn ngân sách trung ương cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ để hoàn thiện trước khi gửi Bộ Tài chính. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của địa phương.

- Trước ngày 15 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau cho từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ thông báo tổng mức vốn đầu tư công của giai đoạn sau cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Trên cơ sở dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau đã được Chính phủ phê duyệt, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Thông báo dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ sở để lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác thuộc phạm vi quản lý;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trước ngày 30 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

Đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau nguồn ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ để hoàn thiện trước khi gửi Bộ Tài chính. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của bộ, cơ quan trung ương.

- Trên cơ sở dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau đã được Chính phủ phê duyệt, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thông báo dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã làm cơ sở để lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình UBND cấp tỉnh đề trình HĐND cấp tỉnh cho ý kiến trước 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Giao UBND cấp xã tổ chức lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước và hoàn thiện, gửi UBND cấp trên theo quy định.

d) Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp tỉnh, xã chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trước ngày 30 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

Đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau nguồn ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ để hoàn thiện trước khi gửi Bộ Tài chính. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của địa phương.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau để Quốc hội cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công.

- Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội tại cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc phạm vi quản lý;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau nguồn ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ để hoàn thiện trước khi gửi Bộ Tài

chính. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của bộ, cơ quan trung ương.

- Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội tại cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình UBND cấp tỉnh để trình HĐND cấp tỉnh phê duyệt trước ngày 10 tháng 3 năm thứ nhất của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Giao UBND cấp xã hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình HĐND cùng cấp phê duyệt trước ngày 10 tháng 3 năm thứ nhất của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau và gửi UBND cấp trên theo quy định

c) Tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp tỉnh, xã chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau nguồn ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ để hoàn thiện trước khi gửi Bộ Tài chính. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của địa phương.

- Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Quốc hội khóa mới xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Thủ tướng Chính phủ giao tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, tổng mức vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục, mức vốn của các chương trình, dự án đầu tư công, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.

## ***(2) Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm:***

- Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Chậm nhất 10 ngày sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung lập kế hoạch đầu tư công năm sau bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Chậm nhất sau 07 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước; đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhu cầu kế hoạch vốn bố trí cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề tổng hợp và dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm sau bố trí cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của nhà nước, gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 8 hằng năm.

- Trước ngày 10 tháng 8 hằng năm:

- a) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua dự kiến phương án bố trí vốn kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm sau.

Trên cơ sở dự kiến phương án bố trí vốn kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm sau được Thủ tướng Chính phủ thông qua, Bộ Tài chính thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương dự kiến phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương của kế hoạch đầu tư công năm sau.

- b) Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính phương án kế hoạch đầu tư công năm sau dự kiến bố trí cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- UBND các cấp trình HĐND cùng cấp dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác.

- Trước ngày 01 tháng 9 hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau, bao gồm danh mục và mức vốn dự kiến bố trí cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, gửi Bộ Tài chính. Đối với kế hoạch vốn dự kiến bố trí cho lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp và đề xuất kế hoạch đầu tư công năm sau cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác đối với vốn ngân sách trung ương và tổng số vốn đối với vốn ngân sách địa phương, gửi Bộ Tài chính.

- Trước ngày 20 tháng 9 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

- Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau theo tổng mức vốn và cơ cấu vốn đã được Quốc hội quyết định cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, bao gồm kế hoạch vốn ngân sách trung ương tối thiểu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm sau, danh mục, mức vốn bố trí của từng nhiệm vụ, dự án, gửi phương án phân bổ chi tiết cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ và theo dõi thực hiện và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ đối với kế hoạch đầu tư công năm sau bố trí cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để theo dõi thực hiện.

#### 62.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### 62.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

#### 62.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định

#### 62.5 Đối tượng thực hiện: Địa phương

#### 62.6 Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

62.7 Kết quả thực hiện: Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

#### 62.8 Phí, lệ phí: Không quy định

#### 62.9 Mẫu đơn, tờ khai: Không quy định

#### 62.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

#### 62.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;
- Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

### **63. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công**

#### **63.1. Trình tự thực hiện:**

- Người đứng đầu UBND cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức vốn ngân sách trung ương và danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương đã được quyết định, báo cáo Bộ Tài chính trong 03 ngày làm việc.

Trường hợp điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn bố trí cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, người đứng đầu UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến trước khi điều chỉnh. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của địa phương.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch, báo cáo Bộ Tài chính trong 03 ngày làm việc và báo cáo HĐND cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

Trường hợp điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công hằng năm bố trí cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thấp hơn so với kế hoạch vốn ngân sách trung ương tối thiểu bố trí cho lĩnh vực này tại quyết định giao kế hoạch vốn hằng năm của Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến trước khi điều chỉnh. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của địa phương.

- UBND các cấp có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được HĐND cùng cấp quyết định, báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất;

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch;

#### **63.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trục tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

63.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

63.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

63.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

63.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: địa phương báo cáo Bộ Tài chính.

63.7. Kết quả thực hiện: Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

63.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

63.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

63.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

63.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

- Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công

#### **64. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương**

64.1. Trình tự thực hiện:

- Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách trung ương hằng năm, gửi văn bản đến Bộ Tài chính.

- Bộ Tài chính báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

64.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trục tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

64.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

64.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

64.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

64.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

64.7. Kết quả thực hiện: Văn bản thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

64.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

64.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

64.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

64.11. Căn cứ pháp lý: Luật Đầu tư công

### **65. Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý**

65.1. Trình tự thực hiện:

a) Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công, trong đó, cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

65.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

65.3. Thành phần và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C gồm:

- Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ, trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

(2) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương



đầu tư chương trình, dự án; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án tương ứng với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án và sự phù hợp với các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Đầu tư công;

- Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án trước đó (nếu có); báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án gồm các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 33, 34, 35 của Luật Đầu tư công đã điều chỉnh;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ đối với các nội dung đề nghị điều chỉnh;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: không quy định

#### 65.4. Thời hạn giải quyết:

(1) Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 10 ngày làm việc;

- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc;

Trường hợp chương trình, dự án do HĐND các cấp quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của HĐND.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

- + Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- + Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 10 ngày làm việc;

- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

65.5. Đối tượng thực hiện: Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp xã.

65.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: HĐND cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã.

65.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án

65.8. Phí, lệ phí: không quy định.

65.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

65.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định

65.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

## **66. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C**

66.1. Trình tự thực hiện:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

- Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

66.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### 66.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:
  - + Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;
  - + Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;
  - + Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
  - + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập theo quy định của Luật Đầu tư công:
  - + Đối với dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng;
  - + Đối với dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan;
  - + Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và dự án còn lại được tách riêng từ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Đầu tư công được phân loại theo phân loại của dự án tại quyết định chủ trương đầu tư.

#### b) Số lượng hồ sơ: không quy định

### 66.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:
  - + Chương trình đầu tư công: Không quá 10 ngày làm việc;
  - + Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;
  - + Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

### 66.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

### 66.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tùy thuộc vào tính chất của dự án, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND các cấp
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

### 66.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

### 66.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

66.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

66.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng, đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

66.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

## **67. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài**

67.1. Trình tự thực hiện:

Chủ tịch UBND các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;
- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

67.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

67.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo thẩm định;
- Văn bản đề nghị

b) Số lượng hồ sơ: không quy định

67.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

67.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

67.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Đầu tư công.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc UBND các cấp

67.7. Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền

67.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

67.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

67.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

67.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

## **68. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài**

68.1. Trình tự thực hiện:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch UBND các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch UBND các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

68.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

68.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tại nước ngoài;

- Dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tại nước ngoài;

- Báo cáo thẩm định;

- Văn bản đề nghị.

b) Số lượng hồ sơ: không quy định

68.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

68.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

68.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc UBND các cấp

68.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

68.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

68.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

68.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

68.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

### **69. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp**

69.1. Trình tự thực hiện:

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp thuộc cấp mình quản lý.

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.

- Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Chính phủ việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp. Chủ tịch UBND báo cáo HĐND cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.

69.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

69.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

69.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

69.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

69.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

69.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

69.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

69.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

69.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

69.11. Căn cứ pháp lý: Luật Đầu tư công.

**70. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư**

70.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

+ Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch UBND các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 6 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ:

+ Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

70.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### 70.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C gồm:

+ Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ, gồm: Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C; Các tài liệu liên quan khác (nếu có), trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

#### b) Số lượng hồ sơ: không quy định

### 70.4. Thời hạn giải quyết:

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 10 ngày làm việc;

- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

### 70.5. Đối tượng thực hiện: địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập

### 70.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND các cấp; Đơn vị được Chủ tịch UBND các cấp phân cấp hoặc ủy quyền; Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có chương trình, dự án và đơn vị sự nghiệp công lập.

### 70.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

### 70.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

### 70.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

### 70.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

### 70.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;



- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

**71. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư**

**71.1. Trình tự thực hiện:**

- Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư:
  - + Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch UBND các cấp giao chủ đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;
  - + Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch UBND các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

**71.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

**71.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;
- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;
- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**b) Số lượng hồ sơ: không quy định**

**71.4. Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 10 ngày làm việc;
- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

71.5. Đối tượng thực hiện: địa phương

71.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND các cấp; Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có chương trình, dự án và đơn vị sự nghiệp công lập.

71.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

71.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

71.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

71.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

71.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

## **72. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

72.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

- Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh.

72.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

72.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

72.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

72.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan chủ quản

#### 72.6. Cơ quan giải quyết:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết;
- Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh.

72.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết

72.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

72.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

72.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

72.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.
- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

### **73. Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch**

73.1. Trình tự thực hiện:

- a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Hội đồng thẩm định;
- b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;
- c) Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định dự họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch;
- d) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

73.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### 73.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Tài liệu khác (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: đảm bảo đầy đủ số lượng đề gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết)

73.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

73.5. Đối tượng thực hiện: Các thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản biện tham gia ý kiến thẩm định

#### 73.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên khác

73.7. Kết quả thực hiện: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

73.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

73.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

73.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

73.11. Căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

## 74. Lập quy hoạch tỉnh

### 74.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các

quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức xây dựng;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch; Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch; Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình UBND cấp tỉnh;

- UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

#### 74.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### 74.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- \* Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch,

- \* Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

- \* Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; UBND cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

74.4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

74.5. Đối tượng thực hiện: Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; UBND cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

74.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

74.7. Kết quả thực hiện: Văn bản phê duyệt quy hoạch

74.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

74.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

74.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

74.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch;
- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

## **75. Thẩm định quy hoạch tỉnh**

75.1 Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh được xác định là hợp lệ, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, ban hành Kế hoạch thẩm định Quy hoạch tỉnh.

- Sau khi Chủ tịch Hội đồng thẩm định ban hành Kế hoạch tổ chức thẩm định quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định văn bản xin ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản biện tham gia ý kiến thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh. Việc xin ý kiến tư vấn phản biện độc lập đối với nội dung quy hoạch tỉnh, kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, ủy viên phản biện và tư vấn phản biện độc lập quy hoạch (nếu có) phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp.

- Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch, kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ít nhất ba phần tư (3/4) ý kiến tham gia thẩm định bằng văn bản của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng hợp ý kiến gửi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập (nếu có) và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch về việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch.

- Phiên họp thẩm định hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch khi được ủy quyền, hai phần ba (2/3) số ủy viên phản biện và đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp; đại diện cơ quan lập quy hoạch và đại diện tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

#### 75.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### 75.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

- Tờ trình;
- Báo cáo quy hoạch;
- Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

\* Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: đảm bảo đầy đủ số lượng để gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết).

75.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham gia ý kiến thẩm định (kèm theo hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh), các thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện và tư vấn phản biện độc lập quy hoạch (nếu có) gửi văn bản tham gia ý kiến thẩm định đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

75.5. Đối tượng thực hiện: Các thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản biện; tư vấn phản biện độc lập (nếu có)

75.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

75.7. Kết quả thực hiện: Báo cáo thẩm định

75.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

75.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

75.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

75.11. Căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

## **76. Cung cấp thông tin quy hoạch**

76.1 Trình tự thực hiện:

Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

76.2. Cách thức thực hiện:

Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch:

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.
- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

76.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

76.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

76.5. Đối tượng thực hiện:

- Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.



- Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch tỉnh.

76.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan giải quyết TTHC: Bộ Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

76.7. Kết quả thực hiện: Cung cấp thông tin quy hoạch đã được phê duyệt hoặc quyết định.

76.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

76.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

76.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

76.11. Căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

## **77. Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn**

77.1 Trình tự thực hiện:

### ***(1) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch:***

- Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

- Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch vùng.

- UBND cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch.

77.2. Cách thức thực hiện: Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

77.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Thành phần và số lượng hồ sơ như thành phần, số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

77.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

77.5. Đối tượng thực hiện: Các Bộ, ngành và địa phương

77.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan giải quyết TTHC: Là cơ quan giải quyết TTHC của các hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

77.7. Kết quả thực hiện: Là kết quả của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

77.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

77.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

77.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định

77.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

## **78. Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương**

78.1 Trình tự thực hiện:

Căn cứ 03 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn hiệu lực của cùng hoặc khác người có thẩm quyền được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 05 năm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

Căn cứ 05 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn hiệu lực của cùng hoặc khác Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc trong thời hạn 05 năm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm. Quyết định cấm tham gia hoạt động

đấu thầu trên phạm vi toàn quốc được Bộ Tài chính đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

78.2. Cách thức thực hiện: Đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

78.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của chủ đầu tư kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

- Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán nhà nước;

- Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

- Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

78.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu trong thành phần hồ sơ.

78.5. Đối tượng thực hiện: Chủ đầu tư

78.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính lập tờ trình đề nghị ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

78.7. Kết quả thực hiện: Quyết định quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương của UBND tỉnh.

78.8. Phí, lệ phí: Không có.

78.9. Mẫu đơn, tờ khai: Không có

78.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

78.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu 2023;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

## **79. Thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án**

### **79.1. Trình tự thực hiện:**

- Căn cứ quy mô, tính chất công tác đấu thầu của dự án, chủ đầu tư (trường hợp đã được xác định) có thể trình người có thẩm quyền xem xét chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án. Trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư, cơ quan được giao chuẩn bị dự án có thể trình người có thẩm quyền xem xét chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

- Trường hợp người có thẩm quyền đồng ý chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư) tổ chức lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu. Chủ đầu tư được thuê tư vấn để lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án trong trường hợp nhân sự của chủ đầu tư không đủ năng lực để thực hiện.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu để người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Căn cứ đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu sau khi quyết định phê duyệt dự án làm cơ sở cho chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải phù hợp với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu; trường hợp các nội dung của kế hoạch lựa chọn nhà thầu khác với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định mà không phải trình, phê duyệt lại kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đăng tải kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành.

### **79.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### **79.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;
- Quyết định phê duyệt dự án (nếu có);
- Điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có);
- Kế hoạch bố trí vốn thực hiện dự án hoặc nguồn vốn thực hiện dự án (nếu có);

- Văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

79.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

79.5. Đối tượng thực hiện: Chủ đầu tư

79.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính tổ chức thẩm định nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

79.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu của UBND tỉnh.

79.8. Phí, lệ phí: Không có.

79.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

79.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có

79.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu 2023;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

## **80. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

80.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án gửi Sở Tài chính tổ chức thẩm định đối với dự án đầu tư do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư, trừ các gói thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 78 Luật Đấu thầu.

- Sở Tài chính tổ chức thẩm định nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

- UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án, trừ trường hợp đã phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (Điểm a khoản 2 Điều 40 Luật Đấu thầu năm 2023).

80.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

80.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

1. Căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án:

- Quyết định phê duyệt dự án và tài liệu có liên quan, trừ trường hợp gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án; quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và tài liệu có liên quan đối với gói thầu tư vấn lập quy hoạch và các gói thầu phục vụ công tác lập quy hoạch, trừ trường hợp gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và trường hợp không phải phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Đối với gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án thì căn cứ theo quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư.

- Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có);

- Dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Kế hoạch bố trí vốn thực hiện dự án hoặc nguồn vốn thực hiện dự án đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

- Điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, trừ trường hợp đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật này;

- Văn bản pháp lý có liên quan.

2. Hồ sơ trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm:

- Phần công việc đã thực hiện, bao gồm nội dung công việc liên quan đến chuẩn bị dự án, các gói thầu thực hiện trước với giá trị tương ứng và căn cứ pháp lý để thực hiện;

- Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 của Luật này;

- Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có), trong đó nêu rõ nội dung và giá trị của phần công việc này;

- Phần tổng hợp giá trị của các phần công việc quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này. Tổng giá trị của phần này không được vượt tổng mức đầu tư của dự án;

- Nội dung khác có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

80.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

80.5. Đối tượng thực hiện: Chủ đầu tư

80.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính tổ chức thẩm định nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

80.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án của UBND tỉnh.

80.8. Phí, lệ phí: Không có.

80.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có

80.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

80.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu năm 2023;
- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

## **81. Lựa chọn danh sách ngắn**

81.1 Trình tự thực hiện:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư quyết định áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn phải được ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Các bước thực hiện thủ tục lựa chọn danh sách ngắn gồm:

- Lập hồ sơ mời sơ tuyển;
- Thẩm định và phê duyệt hồ sơ;
- Thông báo mời sơ tuyển;
- Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển;
- Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển;
- Mở và đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển.

81.2. Cách thức thực hiện: thực hiện trong quá trình lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

81.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ mời sơ tuyển cần bao gồm các nội dung sau:
  - + Thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu.
  - + Chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự sơ tuyển.
  - + Tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự sơ tuyển.
  - + Tiêu chuẩn về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.
- Thẩm định và phê duyệt hồ sơ:

+ Chủ đầu tư có thể không bắt buộc thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển. Nếu có yêu cầu thẩm định, thực hiện theo quy định tại Điều 135 Nghị định 214/2025/NĐ-CP trước khi phê duyệt.

+ Việc phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển được thực hiện bằng văn bản căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định (nếu có)

- Thông báo mời sơ tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu 2023.

- Hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

81.4. Thời hạn giải quyết: Hồ sơ dự sơ tuyển được nộp trong thời hạn và địa điểm quy định tại hồ sơ mời sơ tuyển và được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Việc mở hồ sơ dự sơ tuyển phải được ghi thành biên bản, gửi cho các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu. Hồ sơ dự sơ tuyển được gửi sau thời điểm đóng thầu là không hợp lệ, không được mở và bị loại. Việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển. Nhà thầu có hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá đạt đối với tất cả các nội dung về năng lực và kinh nghiệm được đưa vào danh sách ngắn.

81.5. Đối tượng thực hiện: Chủ đầu tư

81.6. Cơ quan giải quyết: Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), chủ đầu tư phê duyệt kết quả sơ tuyển bằng văn bản.

81.7. Kết quả thực hiện: Trường hợp lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển bao gồm tên các nhà thầu trúng sơ tuyển và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn. Sau khi phê duyệt, danh sách ngắn được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

81.8. Phí, lệ phí: Không có.

81.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có

81.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

81.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu 2023;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;



- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

## **82. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu**

### **82.1 Trình tự thực hiện:**

- Chủ đầu tư không bắt buộc phải thẩm định hồ sơ mời thầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ trước khi phê duyệt.

- Theo quy định tại Điều 135 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung sau đây: hồ sơ mời quan tâm (nếu có), hồ sơ mời sơ tuyển (nếu có), hồ sơ mời thầu (nếu có), hồ sơ yêu cầu (nếu có), kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ), kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao thẩm định không đủ năng lực thì tiến hành lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định.

- Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu (nếu có).

### **82.2. Cách thức thực hiện: thực hiện trong quá trình lựa chọn nhà thầu**

### **82.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của tổ chuyên gia;

- Dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Tài liệu khác có liên quan.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

### **82.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định**

### **82.5. Đối tượng thực hiện: Nhà thầu**

### **82.6. Cơ quan giải quyết: Chủ đầu tư**

### **82.7. Kết quả thực hiện: Báo cáo thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu**

### **82.8. Phí, lệ phí: Không có.**

### **82.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có**

### **81.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có**

### 82.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu 2023;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

## **83. Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu**

### 83.1 Trình tự thực hiện:

- Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia, kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), tổ thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 136 của Nghị định này trước khi được chủ đầu tư phê duyệt.

- Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Trường hợp hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc văn bản quyết định hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu. Quyết định hủy thầu phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.

- Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

- Trường hợp có yêu cầu giải thích về lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.

### 83.2. Cách thức thực hiện: thực hiện trong quá trình lựa chọn nhà thầu

### 83.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia

- Kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có)

#### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

### 83.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

### 83.5. Đối tượng thực hiện: Nhà thầu

#### 83.6. Cơ quan giải quyết:

- Tổ thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu
- Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

83.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu và gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu.

#### 83.8. Phí, lệ phí: Không có.

#### 83.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có

#### 83.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

#### 83.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu 2023;
- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**84. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.**

#### 84.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ dự án chuẩn bị hồ sơ chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, gửi Sở Tài chính thẩm định.

Bước 2: Sở Tài chính đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

#### 84.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### 84.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:
  - + Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;
  - + Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.
  - + Văn kiện chương trình, dự án;
  - + Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Văn kiện chương trình, dự án và văn kiện khoản viện trợ phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Số lượng hồ sơ: 06 bộ

84.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày

84.5. Đối tượng thực hiện: Chủ dự án

84.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính.

84.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

84.8. Phí, lệ phí: Không quy định

84.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

84.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định

84.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

**PHỤ LỤC I**  
**NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ**  
**KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**  
*(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020*  
*của Chính phủ)*

**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:.....
2. Mã ngành dự án<sup>1</sup>:..... Mã số dự án<sup>2</sup>:.....
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:.....
4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Cơ quan chủ quản:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Chủ dự án<sup>3</sup>:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án<sup>4</sup>:
8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):
9. Tổng vốn của dự án:.....nguyên tệ, tương đương.....USD, trong đó:
  - a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ..... nguyên tệ, tương đương .....USD  
 (Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)
  - b) Vốn đối ứng:
    - Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
    - Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD
  - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
    - Chủ dự án:
      - + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
      - + Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD
    - Bên tài trợ:
      - + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

**Chủ Dự án ký tên và đóng dấu**  
(Ngày...tháng...năm...)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và  
đóng dấu (nếu cần)**  
(Ngày...tháng...năm...)

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

<sup>2</sup> Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

<sup>3</sup> Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

<sup>4</sup> Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

## **NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

### **I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của dự án

- a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản
- b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp

nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

## **II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

## **III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

## **IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

## **V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đương..... USD, trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương với..... USD, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

- + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD  
 + Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng  
 (Trong đó: vốn ngân sách trung ương ..... %,... vốn ngân sách địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

## **VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)
2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán
3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)
4. Kiểm toán dự án

## **VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Cơ cấu tổ chức
2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

## **VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án
  2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án
- a) Đánh giá ban đầu
  - b) Đánh giá giữa kỳ
  - c) Đánh giá kết thúc



3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

## **IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.
2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.
3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

### **PHỤ LỤC II**

#### **NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020  
của Chính phủ)*

**(Tên dự án)**

#### **THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Mã ngành dự án<sup>1</sup>:

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:.....

b) Số điện thoại/Fax:.....

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:.....

b) Số điện thoại/Fax:.....

6. Chủ dự án dự kiến:

a) Địa chỉ liên lạc:.....

b) Số điện thoại/Fax:.....

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án<sup>2</sup>:

8. Địa điểm thực hiện dự án:

9. Tổng vốn của dự án:..... nguyên tệ, tương đương..... USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ... nguyên tệ, tương đương... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:..... VND tương đương với..... USD

- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương với.....USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

**Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu**

(Ngày... tháng... năm....)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và  
đóng dấu (nếu cần)**

(Ngày...tháng...năm...)

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

<sup>2</sup> Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

**NỘI DUNG VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

## **I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.
2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.
3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

## **II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

## **III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

1. Mục tiêu dài hạn
2. Mục tiêu ngắn hạn

## **IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

## **V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN**

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

## **VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN**

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:..... nguyên tệ, tương đương..... USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:..... VND, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát..... VND. (...%) tổng vốn đối ứng

b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): .....VND (...%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ..... VND tương đương .....USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

4. Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ..... %,.... vốn ngân sách địa phương ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

## **VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

## **VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN**

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

## **PHỤ LỤC III**

**NỘI DUNG VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**  
*(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020*  
*của Chính phủ)*  
**(tên phi dự án)**

**I. CĂN CỨ TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án

- a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản
- b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

- a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
- b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

**III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN**

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA PHI DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

**V. NGÂN SÁCH HOẶC TRỊ GIÁ VIỆN TRỢ CỦA PHI DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của phi dự án:..... USD, trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:.... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương với..... USD, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (...%) tổng vốn đối ứng  
(Trong đó: vốn ngân sách trung ương..... %, vốn ngân sách địa phương  
..... %)
- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (...%) tổng vốn đối ứng
- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng
- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND  
(... %) tổng vốn đối ứng.

2. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD
- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD
- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

3. Vốn viện trợ:

a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

## **VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHI DỰ ÁN**

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản

2. Quy định về chế độ báo cáo.

**85. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.**

85.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ dự án chuẩn bị hồ sơ chương trình, dự án đầu tư theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, gửi Sở Tài chính thẩm định.

Bước 2: Sở Tài chính đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

## 85.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

## 85.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;
- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.
- Văn kiện chương trình, dự án;
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

### b) Số lượng hồ sơ: 06 bộ

## 85.4. Thời hạn giải quyết: không quá 25 ngày

## 85.5. Đối tượng thực hiện: Chủ dự án

## 85.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính.

## 85.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

## 85.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

85.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

## 85.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định

## 85.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội.
- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

**PHỤ LỤC II**  
**NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020  
của Chính phủ)  
(Tên dự án)

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:
2. Mã ngành dự án<sup>1</sup>:
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Cơ quan chủ quản:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Chủ dự án dự kiến:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án<sup>2</sup>:
8. Địa điểm thực hiện dự án:
9. Tổng vốn của dự án:..... nguyên tệ, tương đương..... USD  
Trong đó:
  - a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ... nguyên tệ, tương đương... USD  
(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)
  - b) Vốn đối ứng:
    - Tiền mặt:..... VND tương đương với..... USD
    - Hiện vật: tương đương..... VND tương đương với..... USD
  - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
    - Chủ dự án:
    - + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD



+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

**Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu**  
(Ngày... tháng... năm...)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và  
đóng dấu (nếu cần)**  
(Ngày...tháng...năm...)

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

<sup>2</sup> Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

## **NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

### **I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.

3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

### **II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

### **III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

1. Mục tiêu dài hạn
2. Mục tiêu ngắn hạn

### **IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

### **V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN**

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

### **VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN**

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:..... nguyên tệ, tương đương..... USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:..... VND, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND
- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

- a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát..... VND. (...%) tổng vốn đối ứng
- b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): .....VND (...%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ..... VND tương đương .....USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

#### 4. Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

#### 5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ..... %,.... vốn ngân sách địa phương ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

### VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

### VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.
2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.
3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

**86. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.**

#### 86.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ dự án chuẩn bị hồ sơ chương trình, dự án phi dự án theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, gửi Sở Tài chính thẩm định.

Bước 2: Sở Tài chính đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan, trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

### 86.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

### 86.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:
  - + Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;
  - + Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;
  - + Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; trị giá của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;
  - + Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương).

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: các tài liệu nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Văn kiện chương trình, dự án và văn kiện khoản viện trợ phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

#### b) Số lượng hồ sơ: 6 bộ

### 86.4. Thời hạn giải quyết: không quá 25 ngày

### 86.5. Đối tượng thực hiện: Chủ dự án

### 86.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính.

86.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

86.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

86.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

86.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định

86.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội.

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

**PHỤ LỤC I**  
**NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ**  
**KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020  
của Chính phủ)*  
**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:.....
2. Mã ngành dự án<sup>1</sup>:..... Mã số dự án<sup>2</sup>:.....
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:.....
4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Cơ quan chủ quản:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Chủ dự án<sup>3</sup>:
  - a) Địa chỉ liên lạc:.....
  - b) Số điện thoại/Fax:.....
7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án<sup>4</sup>:
8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án:.....nguyên tệ, tương đương.....USD, trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ..... nguyên tệ, tương đương .....USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

**Chủ Dự án ký tên và đóng dấu**

(Ngày...tháng...năm...)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và  
đóng dấu (nếu cần)**

(Ngày...tháng...năm...)

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

<sup>2</sup> Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

<sup>3</sup> Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

<sup>4</sup> Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

## **NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

### **I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý của dự án**

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

#### **2. Bối cảnh của dự án**

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

### **II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

### **III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

### **IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

### **V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đương..... USD, trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương với..... USD, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng  
(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ..... %,... vốn ngân sách địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

## **VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)



#### 4. Kiểm toán dự án

### **VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

#### 1. Cơ cấu tổ chức

#### 2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

### **VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

#### 1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

#### 2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

##### a) Đánh giá ban đầu

##### b) Đánh giá giữa kỳ

##### c) Đánh giá kết thúc

#### 3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

#### 4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

### **IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

**PHỤ LỤC II**  
**NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**  
*(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020*  
*của Chính phủ)*

**(Tên dự án)**  
**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:
  2. Mã ngành dự án<sup>1</sup>:
  3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
  4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
    - a) Địa chỉ liên lạc:.....
    - b) Số điện thoại/Fax:.....
  5. Cơ quan chủ quản:
    - a) Địa chỉ liên lạc:.....
    - b) Số điện thoại/Fax:.....
  6. Chủ dự án dự kiến:
    - a) Địa chỉ liên lạc:.....
    - b) Số điện thoại/Fax:.....
  7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án<sup>2</sup>:
  8. Địa điểm thực hiện dự án:
  9. Tổng vốn của dự án:..... nguyên tệ, tương đương..... USD
- Trong đó:
- a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ... nguyên tệ, tương đương... USD
- (Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)
- b) Vốn đối ứng:
    - Tiền mặt:..... VND tương đương với..... USD
    - Hiện vật: tương đương..... VND tương đương với..... USD
  - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
    - Chủ dự án:
      - + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
      - + Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD
    - Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD  
 + Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

## 10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

**Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu**  
 (Ngày... tháng... năm....)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và  
đóng dấu (nếu cần)**  
 (Ngày...tháng...năm...)

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

<sup>2</sup> Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

## **NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

### **I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.
2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.
3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

### **II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

### **III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

1. Mục tiêu dài hạn

2. Mục tiêu ngắn hạn

### **IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

### **V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN**

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

### **VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN**

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:..... nguyên tệ, tương đương..... USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:..... VND, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát..... VND. (...%) tổng vốn đối ứng

b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): .....VND (...%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ..... VND tương đương .....USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD

+ Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

4. Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ..... %,.... vốn ngân sách địa phương ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

## **VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

## **VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN**

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

## **PHỤ LỤC III**

### **NỘI DUNG VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

**(tên phi dự án)**

## **I. CĂN CỨ TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

## **II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

## **III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN**

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

## **IV. CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA PHI DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

## **V. NGÂN SÁCH HOẶC TRỊ GIÁ VIỆN TRỢ CỦA PHI DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của phi dự án:..... USD, trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:.... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương với..... USD, trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương..... %, vốn ngân sách địa phương ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

2. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD

- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: ..... VND tương đương.....USD
- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

3. Vốn viện trợ:

- a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

## **VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHI DỰ ÁN**

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản
2. Quy định về chế độ báo cáo.

**87. Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý.**

87.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án, gồm: sự cần thiết, mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có), khả năng đáp ứng của phía Việt Nam và những vấn đề cần thiết có liên quan.

- Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

- Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại 500.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

- Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

87.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.

- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

87.3. Thành phần và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ thẩm định dự án, phi dự án bao gồm:

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án;
- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án;
- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

87.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

87.5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức.

87.6. Cơ quan giải quyết: Cơ quan chủ quản.

87.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

87.8. Phí, lệ phí: không có.

87.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập Văn kiện dự án, phi dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 07, 08 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ.

87.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

87.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.



## **MẪU VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI**

### **I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).
2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.
3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.
4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.
5. Địa điểm thực hiện dự án.

### **II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.
2. Môi quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.
3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).
4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA không hoàn lại.

### **III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

### **IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

Nêu rõ các mục tiêu tổng quát và cụ thể của dự án.

### **V. MÔ TẢ DỰ ÁN**

Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.

### **VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

### **VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).
2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.
3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

## **VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

## **IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN**

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).
2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).
3. Cơ chế tài chính.

## **X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI (NẾU CÓ)**

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

**Mẫu số 08**

## **MẪU VĂN KIẾN PHỊ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI**

### **I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).
2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.
3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.
4. Thời gian dự kiến.
5. Địa điểm thực hiện.

### **II. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHỊ DỰ ÁN**

1. Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phị dự án.
2. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ nước ngoài.

### **III. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA PHỊ DỰ ÁN**

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và nội dung của phị dự án.

### **IV. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHỊ DỰ ÁN**

Nêu rõ cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý phị dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện khoản phị dự án của chủ dự án.

## **V. TỔNG VỐN CỦA PHI DỰ ÁN**

1. Vốn ODA (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).
2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).
3. Cơ chế tài chính.

## **VI. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

### **88. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.**

#### **88.1. Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

#### **88.2 Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### **88.3 Thành phần và số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ: Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

88.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

88.5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức.

88.6. Cơ quan giải quyết: Cơ quan chủ quản.

88.7. Kết quả thực hiện: Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt.

88.8. Phí, lệ phí: không có.

88.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

88.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

88.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

**89. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm.**

89.1 Trình tự thực hiện:

- Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

- Sau khi được cơ quan chủ quản phê duyệt, kế hoạch hằng năm là cơ sở để chủ dự án xây dựng kế hoạch thực hiện hàng quý phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án.

- Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản. Trên cơ sở kế hoạch ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư công, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách hằng năm để trình Quốc hội thông qua.

- Quy trình, thủ tục giao nhiệm vụ kế hoạch hằng năm về thực hiện chương trình, dự án thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về giao nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều này.

#### 89.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0).

#### 89.3. Thành phần và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### 89.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

#### 89.5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức.

#### 89.6. Cơ quan giải quyết: Cơ quan chủ quản.

89.7. Kết quả thực hiện: Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm được phê duyệt.

#### 89.8. Phí, lệ phí: không có.

#### 89.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

#### 89.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không có.

#### 89.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

### **90. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách**

90.1 Trình tự thực hiện: Căn cứ dự toán ngân sách địa phương được HĐND tỉnh quyết nghị, Sở Tài chính tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành quyết định

giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp xã.

90.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

90.3 Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ: Tờ trình của Sở Tài chính kèm dự thảo quyết định của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước: 01 bộ.

90.4 Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

90.5 Đối tượng thực hiện: Sở Tài chính.

90.6 Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh.

90.7 Kết quả thực hiện: Quyết định của UBND tỉnh giao dự toán NSNN.

90.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

90.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

90.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không quy định.

90.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật Ngân sách nhà nước;
- Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
- Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2024 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;
- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.
- Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm.
- Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh hằng năm.

**91. Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

### 91.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, đơn vị được giao tài sản lập Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B tại Phụ lục ban hành kèm theo 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ và có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý thì cơ quan, đơn vị được giao tài sản lập Đề án, báo cáo UBND cấp xã có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh thẩm định Đề án, trình UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

### 91.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận văn thư.
- Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh An Giang (VNPT iOffice 5.0)

### 91.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị;
- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B tại Phụ lục ban hành kèm theo 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ.

### 91.4 Thời hạn giải quyết: 45 ngày

### 91.5 Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị được giao tài sản

### 91.6 Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị cấp xã được giao quản lý tài sản

91.7 Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

### 91.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

91.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ.

### 91.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cho thuê quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có.

- Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không áp dụng đối với:

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ.

91.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

**Mẫu số 04B**

**BỘ NN&PTNT/UBND  
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....-PA

....., ngày ... tháng ... năm .....

## **ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

*(Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)*

### **I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

a) Thông tin về cơ quan/đơn vị lập đề án khai thác tài sản:

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan/đơn vị lập đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng.



b) Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến thực hiện phương thức cho thuê quyền khai thác tài sản:

- Quyết định giao tài sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

- Văn bản khác có liên quan.

c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện đối với từng công trình thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất dự kiến cho thuê quyền khai thác tài sản, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 2 năm liền trước năm xây dựng đề án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi....) của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (nếu có).

- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

## **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

1. Thông tin chủ yếu về tài sản, gồm: tên tài sản, địa chỉ, loại công trình, quy mô công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có)

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

3. Phương thức tổ chức thực hiện việc cho thuê quyền khai thác tài sản.

4. Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để cho thuê quyền khai thác tài sản.

5. Phương thức thanh toán.

6. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: doanh thu, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

7. Nguyên tắc xử lý khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

.....  
 .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**92. Thanh toán tiền nghỉ phép năm do chưa nghỉ hoặc không nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định của pháp luật**

### 92.1 Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các trường hợp có nhu cầu nghỉ phép năm thì phải trình đơn xin nghỉ phép trước 03 ngày làm việc tính từ ngày bắt đầu nghỉ. Đơn xin nghỉ phép hợp lệ phải được sự phê duyệt của lãnh đạo đơn vị (trừ trường hợp đột xuất được lãnh đạo đơn vị cho phép).

- Bước 2: Vào khoảng tháng 12 hàng năm, trên cơ sở rà soát, đối chiếu chấm công của bộ phận chuyên môn, bộ phận tổ chức tổng hợp danh sách, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt chuyển bộ phận kế toán lập thủ tục thanh toán theo quy định.

92.2 Cách thức thực hiện: Các bộ phận chuyên môn có trường hợp được thanh toán tiền không nghỉ phép năm lập danh sách đính kèm hồ sơ có liên quan gửi bộ phận tổ chức của đơn vị để tổng hợp, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt.

### 92.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn xin nghỉ phép năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt: 01 bản chính;
- Giấy đề nghị thanh toán kèm theo Bảng chấm công, danh sách của bộ phận chuyên môn: 01 bản chính;

92.4 Thời hạn giải quyết: Được thanh toán sau khi đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

92.5 Đối tượng thực hiện: Công chức, viên chức, người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

92.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị có sử dụng lao động.

92.7 Kết quả thực hiện: Được thanh toán tiền nghỉ phép năm do chưa nghỉ hoặc không nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm.

92.8 Phí, lệ phí: không

92.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

92.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, lãnh đạo đơn vị quyết định việc hỗ trợ tiền bồi dưỡng cho công chức, viên chức, người lao động chưa nghỉ phép năm hoặc chưa nghỉ đủ số ngày nghỉ phép năm theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đồng thời, mức chi hỗ trợ cũng phải được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

### 92.11 Căn cứ pháp lý:

- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019;
- Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ Tài chính quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 57/2014/TT-BTC ngày 06/05/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

**93. Thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường khi nghỉ phép cho cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư số 141/2011/TT-BTC.**

**93.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Các đối tượng đủ điều kiện được nghỉ phép năm theo Bộ luật Lao động và theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 141/2011/TT-BTC, được lãnh đạo đơn vị phê duyệt Đơn xin nghỉ phép năm để đi thăm vợ hoặc chồng, con, cha mẹ (cả bên chồng và bên vợ) bị ốm đau, qua đời lập hồ sơ gửi bộ phận kế toán đề nghị thanh toán theo quy định.

Bước 2: Bộ phận kế toán lập thủ tục thanh toán theo quy định.

93.2 Cách thức thực hiện: Công chức, viên chức, người lao động gửi bộ phận kế toán các giấy tờ có liên quan để lập hồ sơ thanh toán, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt.

**93.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đơn xin nghỉ phép năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt: 01 bản sao;

- Các chứng từ có liên quan sau:

+ Giấy xác nhận của Chính quyền địa phương nơi thân nhân cư trú hoặc cơ sở y tế xác nhận người thân đang điều trị ở cơ sở y tế, hoặc điều trị dài hạn tại nhà, hoặc qua đời: 01 bản sao;

+ Công lệnh có xác nhận của địa phương nơi nghỉ phép: 01 bản chính;

+ Các chứng từ, hóa đơn hợp lệ (nếu có) để thanh toán tiền phương tiện đi lại một lần/năm (lượt đi và lượt về) theo quy định.

93.4 Thời hạn giải quyết: Kể từ khi người nghỉ phép cung cấp đầy đủ các hóa đơn (nếu có), chứng từ hợp lệ theo quy định.

93.5 Đối tượng thực hiện: Công chức, viên chức, người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

93.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị có sử dụng lao động.

93.7 Kết quả thực hiện: Được thanh toán chế độ theo quy định.

93.8 Phí, lệ phí: không

93.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

93.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không

93.11 Căn cứ pháp lý:

- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019;
- Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ Tài chính quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 57/2014/TT-BTC ngày 06/05/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

#### **94. Thanh toán tiền công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức**

##### **94.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Sau khi kết thúc đợt công tác hoặc thực hiện xong nhiệm vụ được phân công, chậm nhất 05 ngày làm việc, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, hóa đơn hợp lệ gửi bộ phận kế toán để thanh toán tiền công tác phí và hoàn trả tạm ứng (nếu có) theo quy định.

Bước 2: Căn cứ vào chứng từ thanh toán thực tế phát sinh, bộ phận kế toán lập hồ sơ thanh toán tiền công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt.

94.2 Cách thức thực hiện: Các bộ phận chuyên môn có nhu cầu tạm ứng, thanh toán công tác phí gửi hồ sơ, chứng từ hợp lệ đến bộ phận kế toán của cơ quan, đơn vị để đối chiếu, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt.

##### **94.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Giấy đề nghị tạm ứng được lãnh đạo đơn vị phê duyệt: 01 bản chính;
- Công lệnh đi công tác có ký duyệt của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và đóng dấu đi của cơ quan, đơn vị; có chữ ký xác nhận, đóng dấu của nơi đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách nơi lưu trú): 01 bản chính;
- Bảng kê thanh toán lãnh đạo đơn vị phê duyệt: 01 bản chính;
- Văn bản hoặc kế hoạch của cơ quan cử đi công tác; Công văn, giấy mời; văn bản trung tập tham gia đoàn công tác: 01 bản sao;

94.4 Thời hạn giải quyết: Sau khi kết thúc đợt công tác hoặc thực hiện xong nhiệm vụ được phân công, chậm nhất 05 ngày làm việc, cá nhân phải hoàn chỉnh hồ sơ, chứng từ đề nghị thanh toán công tác phí gửi bộ phận kế toán thanh toán theo quy định.

##### **94.5 Đối tượng thực hiện: Người đi công tác**

##### **94.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị có người được cử đi công tác**

##### **94.7 Kết quả thực hiện: Thanh toán công tác phí cho người đi công tác**

##### **94.8 Phí, lệ phí: không**

94.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo các quy định hiện hành

94.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Được lãnh đạo đơn vị phân công đi công tác hoặc được mời tham gia đoàn công tác và các cá nhân được phân công đi công tác phải thực hiện đúng nhiệm vụ được giao;

- Có đủ hồ sơ, chứng từ, hóa đơn hợp lệ (nếu có).

94.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật kế toán năm 2015;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

## **95. Thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng**

95.1 Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Đầu năm, cán bộ, công chức, viên chức được lãnh đạo đơn vị phân công đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch trình lãnh đạo đơn vị phê duyệt và cung cấp đầy đủ hồ sơ minh chứng gửi bộ phận kế toán để thanh toán khoản tiền công tác phí theo quy định.

- Bước 2: Bộ phận kế toán kiểm tra, lập hồ sơ thanh toán, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt.

95.2 Cách thức thực hiện: Cán bộ, công chức, viên chức được lãnh đạo đơn vị phân công đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng gửi hồ sơ, chứng từ hợp lệ đến bộ phận kế toán để đối chiếu, trình lãnh đạo đơn vị xem xét, phê duyệt.

95.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

Kế hoạch được lãnh đạo đơn vị phê duyệt và đầy đủ hồ sơ minh chứng việc đi công tác lưu động thường xuyên trên 10 ngày/tháng: 01 bản sao;

95.4 Thời hạn giải quyết: sau khi bộ phận kế toán của cơ quan, đơn vị nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định của người đi công tác.

95.5 Đối tượng thực hiện: Người đi công tác lưu động thường xuyên trên 10 ngày/tháng

95.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị có người được cử đi công tác

95.7 Kết quả thực hiện: Thanh toán khoản công tác phí theo quy định

95.8 Phí, lệ phí: không

95.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo quy định hiện hành

95.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Cán bộ, công chức, viên chức đi công tác lưu động thường xuyên trên 10 ngày/tháng.

95.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật kế toán năm 2015;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

## **96. Thanh toán chi hội nghị**

96.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi được thủ trưởng đơn vị phân công tổ chức hội nghị, bộ phận được phân công tổ chức hội nghị có trách nhiệm tổ chức hội nghị, tổng hợp đầy đủ hồ sơ hợp lệ gửi bộ phận kế toán để lập hồ sơ thanh toán theo quy định.

Bước 2: Bộ phận kế toán kiểm tra, lập hồ sơ thanh toán chi phí tổ chức hội nghị cho bộ phận được phân công tổ chức hội nghị.

96.2 Cách thức thực hiện: Bộ phận được lãnh đạo đơn vị phân công tổ chức hội nghị chuẩn bị đầy đủ hồ sơ gửi bộ phận kế toán kiểm tra, lập hồ sơ thanh toán theo quy định.

96.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản, kế hoạch tổ chức hội nghị được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: 01 bản sao;

- Bảng đề nghị thanh toán, hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định

96.4 Thời hạn giải quyết: Sau khi đầy đủ hồ sơ thanh toán

96.5 Đối tượng thực hiện: Bộ phận được lãnh đạo đơn vị phân công tổ chức hội nghị

96.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị

96.7 Kết quả thực hiện: Được thanh toán chi phí tổ chức hội nghị

96.8 Phí, lệ phí: không

96.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

96.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

96.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật kế toán năm 2015;
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;
- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;
- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

## **97. Cấp Giấy đi đường cho cán bộ, công chức, viên chức đi công tác**

### **97.1 Trình tự thực hiện:**

Trên cơ sở văn bản, kế hoạch, giấy mời,... người được phân công đi công tác cung cấp thông tin đầy đủ vào Giấy đi đường trình người có thẩm quyền xem xét, ký xác nhận, đóng dấu.

97.2 Cách thức thực hiện: Cán bộ, công chức, viên chức được lãnh đạo đơn vị phân công đi công tác trình ký xác nhận, đóng dấu Giấy đi đường.

### **97.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản, giấy mời, kế hoạch đi công tác: 01 bản sao;
- Giấy đi đường có xác nhận của người có thẩm quyền: 01 bản chính;

### **97.4 Thời hạn giải quyết: khi có phát sinh**

97.5 Đối tượng thực hiện: Cán bộ, công chức, viên chức được lãnh đạo đơn vị phân công đi công tác

### **97.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị có người được cử đi công tác.**

### **97.7 Kết quả thực hiện: Được cơ quan, đơn vị cấp Giấy đi đường.**

### **97.8 Phí, lệ phí: không**

### **97.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo quy định hiện hành**

### **97.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không**

### **97.11 Căn cứ pháp lý:**

- Luật kế toán năm 2015;
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;
- Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (có hiệu lực từ 10/11/2023);
- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

## **98. Đăng ký xe đi công tác**

### **98.1 Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ kế hoạch, thư mời, văn bản công tác, lãnh đạo bộ phận chuyên môn phân công công chức, viên chức, người lao động đi công tác có nhu cầu đề nghị được bố trí xe đi công tác trình lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

Bước 2: Sau khi Tờ trình bố trí xe được duyệt, bộ phận chuyên môn chuyển Tờ trình đến bộ phận quản trị của cơ quan, đơn vị để lập Lệnh điều xe ô tô cơ quan và sắp xếp, bố trí xe đưa, đón người được cử đi công tác theo quy định.

98.2 Cách thức thực hiện: Bộ phận chuyên môn có nhu cầu đề nghị được bố trí xe đi công tác đã được lãnh đạo đơn vị phê duyệt gửi bộ phận quản trị cơ quan, đơn vị để thực hiện sắp xếp, bố trí xe.

98.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị được bố trí xe của bộ phận chuyên môn có người được cử đi công tác (ngoại trừ các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô theo quy định): 01 bản chính;

- Lệnh điều xe có xác nhận của lãnh đạo đơn vị: 01 bản chính;

- Văn bản, giấy mời, kế hoạch đi công tác: 01 bản sao;

98.4 Thời hạn giải quyết: không quy định

98.5 Đối tượng thực hiện: Người được lãnh đạo đơn vị cử đi công tác

98.6 Cơ quan giải quyết: Cơ quan, đơn vị có người được cử đi công tác.

98.7 Kết quả thực hiện: Được cơ quan, đơn vị bố trí xe đi công tác.

98.8 Phí, lệ phí: không

98.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo quy định hiện hành

98.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không

98.11 Căn cứ pháp lý:

- Luật kế toán năm 2015;

- Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (có hiệu lực từ 10/11/2023);

- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị./.